

Số: 43/NQ-HĐND

Bình Dương, ngày 09 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn;
thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA X - KỲ HỌP THỨ 19**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 6955/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 127/BC-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi và phân bổ ngân sách địa phương năm 2025 như sau:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 80.724.505 triệu đồng (Tám mươi nghìn bảy trăm hai mươi bốn tỷ, năm trăm lẻ năm triệu đồng), bao gồm:

a) Tổng thu từ kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh: 74.319.865 triệu đồng (Bảy mươi bốn nghìn ba trăm mười chín tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu đồng), trong đó:

- Thu nội địa: 56.119.865 triệu đồng (Năm mươi sáu nghìn một trăm mười chín tỷ, tám trăm sáu mươi lăm triệu đồng).

- Thu từ lĩnh vực xuất, nhập khẩu: 18.200.000 triệu đồng (Mười tám nghìn hai trăm tỷ đồng).

(Phụ lục I kèm theo)

b) Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.404.640 triệu đồng (*Sáu nghìn bốn trăm lẻ bốn tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng*).

2. Dự toán thu, chi ngân sách địa phương:

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 52.488.066 triệu đồng (*Năm mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi tám tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu đồng*), bao gồm:

- Thu cân đối ngân sách địa phương: 28.705.799 triệu đồng (*Hai mươi tám nghìn bảy trăm lẻ năm tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu đồng*), trong đó:

+ Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 26.607.342 triệu đồng (*Hai mươi sáu nghìn sáu trăm lẻ bảy tỷ, ba trăm bốn mươi hai triệu đồng*).

+ Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang: 2.098.457¹ triệu đồng (*Hai nghìn không trăm chín mươi tám tỷ, bốn trăm năm mươi bảy triệu đồng*), trong đó:

- Thu bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương: 7.377.627 triệu đồng (*Bảy nghìn ba trăm bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu đồng*).

- Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.404.640 triệu đồng (*Sáu nghìn bốn trăm lẻ bốn tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng*).

- Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh còn dư để chi xây dựng cơ bản²: 10.000.000 triệu đồng (*Mười nghìn tỷ đồng*).

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 52.488.066 triệu đồng (*Năm mươi hai nghìn bốn trăm tám mươi tám tỷ, không trăm sáu mươi sáu triệu đồng*), bao gồm:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: 28.705.799 triệu đồng (*Hai mươi tám nghìn bảy trăm lẻ năm tỷ, bảy trăm chín mươi chín triệu đồng*), trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển³: 11.752.670 triệu đồng (*Mười một nghìn bảy trăm năm mươi hai tỷ, sáu trăm bảy mươi triệu đồng*).

+ Chi thường xuyên: 13.423.907 triệu đồng (*Mười ba nghìn bốn trăm hai mươi ba tỷ, chín trăm lẻ bảy triệu đồng*).

+ Chi trả nợ lãi vay: 101.600 triệu đồng (*Một trăm lẻ một tỷ, sáu trăm triệu đồng*).

+ Chi lập quỹ dự trữ tài chính: 10.000 triệu đồng (*Mười tỷ đồng*).

+ Dự phòng ngân sách: 764.800 triệu đồng (*Bảy trăm sáu mươi bốn tỷ, tám trăm triệu đồng*).

¹ Bao gồm: Thu chuyển nguồn cải cách tiền lương: 2.005.857 triệu đồng (Hai nghìn không trăm lẻ năm tỷ, tám trăm năm mươi bảy triệu đồng); Thu chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024: 92.600 triệu đồng (Chín mươi hai tỷ, sáu trăm triệu đồng) để chi trả nợ gốc.

² Theo Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

³ Bao gồm chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương là 92.600 triệu đồng.

+ Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương: 2.652.822 triệu đồng (*Hai nghìn sáu trăm năm mươi hai tỷ, tám trăm hai mươi hai triệu đồng*).

- Chi các chương trình mục tiêu từ ngân sách Trung ương bổ sung có mục tiêu: 7.377.627 triệu đồng (*Bảy nghìn ba trăm bảy mươi bảy tỷ, sáu trăm hai mươi bảy triệu đồng*), trong đó:

+ Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ: 3.132.090 triệu đồng (*Ba nghìn một trăm ba mươi hai tỷ, không trăm chín mươi triệu đồng*).

+ Bổ sung từ nguồn tăng thu, tiết kiệm chi của NSTW để thực hiện chi xây dựng cơ bản⁴: 4.000.000 triệu đồng (*Bốn nghìn tỷ đồng*).

+ Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định: 245.537 triệu đồng (*Hai trăm bốn mươi lăm tỷ, năm trăm ba mươi bảy triệu đồng*).

- Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất: 6.404.640 triệu đồng (*Sáu nghìn bốn trăm lẻ bốn tỷ, sáu trăm bốn mươi triệu đồng*).

- Chi xây dựng cơ bản từ nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh còn dư: 10.000.000 triệu đồng (*Mười nghìn tỷ đồng*).

(Phụ lục II, III kèm theo)

3. Bội chi ngân sách địa phương (thu và chi từ vốn vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ): 903.200 triệu đồng (*Chín trăm lẻ ba tỷ, hai trăm triệu đồng*).

(Phụ lục IV kèm theo)

4. Phân bổ dự toán ngân sách địa phương:

a) Cân đối nguồn thu, chi dự toán ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2025 (*Phụ lục V kèm theo*).

b) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện năm 2025 (*Phụ lục VI kèm theo*).

c) Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn từng huyện theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục VII kèm theo*).

d) Dự toán chi ngân sách địa phương, chi ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện theo cơ cấu chi năm 2025 (*Phụ lục VIII kèm theo*).

đ) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục IX kèm theo*).

e) Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục X kèm theo*).

⁴ Theo Quyết định số 1500/QĐ-TTg ngày 30/11/2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025.

g) Dự toán chi đầu tư phát triển của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục XI kèm theo*).

h) Dự toán chi thường xuyên của ngân sách cấp tỉnh cho từng cơ quan, tổ chức theo lĩnh vực năm 2025 (*Phụ lục XII kèm theo*).

i) Dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia ngân sách cấp tỉnh và ngân sách huyện năm 2025 (*Phụ lục XIII kèm theo*).

k) Dự toán thu, chi ngân sách địa phương và số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới năm 2025 (*Phụ lục XIV kèm theo*).

l) Dự toán chi ngân sách địa phương từng huyện năm 2025 (*Phụ lục XV kèm theo*).

m) Dự toán bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách từng huyện năm 2025 (*Phụ lục XVI kèm theo*).

n) Kế hoạch tài chính của các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách do địa phương quản lý năm 2025 (*Phụ lục XVII kèm theo*).

o) Danh mục các chương trình, dự án sử dụng vốn ngân sách nhà nước năm 2025 (*Phụ lục XVIII kèm theo*).

p) Kế hoạch thu dịch vụ của đơn vị sự nghiệp công năm 2025 (không bao gồm nguồn ngân sách nhà nước) cấp tỉnh (*Phụ lục XIX kèm theo*).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa X, kỳ họp thứ 19 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu - UBTWQH;
- Bộ Tài chính, Kiểm toán Nhà nước;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND và UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh Bình Dương;
- Website, Báo, Đài PTTH Bình Dương;
- Các phòng thuộc Văn phòng, App, Web;
- Lưu: VT, AT (4).

CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Lộc

Phụ lục I
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phân đầu năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
	TỔNG THU NSNN	71.233.435	27.373.249	80.724.505	33.011.982	113%	121%
I	Thu nội địa	54.128.079	27.367.893	56.119.865	26.607.342	104%	97%
1	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	899.000	306.050	889.000	302.750	99%	99%
	- Thuế giá trị gia tăng	612.000	201.960	652.000	215.160	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	265.000	87.450	216.000	71.280	82%	82%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	8.000	2.640	7.000	2.310	88%	88%
	- Thuế tài nguyên	14.000	14.000	14.000	14.000	100%	100%
2	Thu từ khu vực DN do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	2.065.000	726.340	2.137.000	759.480	103%	105%
	- Thuế giá trị gia tăng	515.000	169.950	550.000	181.500	107%	107%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.313.000	433.290	1.350.000	445.500	103%	103%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	170.000	56.100	156.000	51.480	92%	92%
	- Thuế tài nguyên	67.000	67.000	81.000	81.000	121%	121%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	15.498.500	4.781.920	16.230.240	5.061.621	105%	106%
	- Thuế giá trị gia tăng	3.917.000	1.292.610	3.957.760	1.306.061	101%	101%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.756.000	3.219.480	10.300.880	3.399.290	106%	106%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.820.000	264.330	1.965.600	350.270	108%	133%
	- Thuế tài nguyên	5.500	5.500	6.000	6.000	109%	109%
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	10.945.752	3.654.416	12.200.580	4.068.877	111%	111%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.062.839	2.000.737	6.653.880	2.195.780	110%	110%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.394.344	1.450.134	4.842.080	1.597.886	110%	110%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	425.408	140.385	635.000	205.590	149%	146%
	- Thuế tài nguyên	63.161	63.161	69.620	69.620	110%	110%
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.000.000	2.310.000	7.350.000	2.425.500	105%	105%
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.740.000	344.440	3.150.000	592.369	181%	172%
7	Lệ phí trước bạ	1.240.000	1.240.000	1.369.600	1.369.600	110%	110%
8	Thu phí, lệ phí	500.000	388.000	550.000	387.000	110%	100%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	0	0		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	160.000	160.000	175.500	175.500	110%	110%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	3.050.000	3.050.000	3.200.000	3.200.000	105%	105%
12	Thu tiền sử dụng đất	6.514.000	6.514.000	4.420.000	4.420.000	68%	68%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	500	500	500	500	100%	100%
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.880.000	1.880.000	2.180.000	2.180.000	116%	116%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	120.000	110.000	132.000	122.000	110%	111%

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2024		Dự toán năm 2025		So sánh	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5	6
16	Thu khác ngân sách	1.200.000	588.000	1.100.000	510.000	92%	87%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	55.327	55.327	5.445	5.445	10%	10%
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước	1.260.000	1.258.900	1.030.000	1.026.700	82%	82%
II	Thu từ đầu thô	0	0	0	0		
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	17.100.000	0	18.200.000	0	106%	
1	Thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu	15.888.699	0	16.300.000	0	103%	
2	Thuế xuất khẩu	118.076	0	110.000	0	93%	
3	Thuế nhập khẩu	814.320	0	1.683.000	0	207%	
4	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu	203.580	0	70.000	0	34%	
5	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	14.251	0	11.000	0	77%	
6	Thu khác	61.074	0	26.000	0	43%	
IV	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	0	0%	0%
V	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	6.404.640	6.404.640		
VI	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng (1)	685	685	0	0	0	0

Phụ lục II
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh(1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	32.314.038	32.314.038	52.488.066	20.174.028	162%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	27.367.893	27.367.893	26.607.342	-760.551	97%
1	Thu NSDP hưởng 100%	15.394.388	15.394.388	13.567.365	-1.827.023	88%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	11.973.505	11.973.505	13.039.977	1.066.472	109%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
2.1	Bổ sung các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
2.2	Bổ sung cân đối NSDP				0	
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
IV	Thu kết dư	0	0		0	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.651.633	1.651.633	2.098.457	446.824	127%
VI	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất		0	6.404.640	6.404.640	
VII	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
VIII	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
IX	Nguồn CCTL còn dư để chi XDCB theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000	10.000.000	
B	TỔNG CHI NSDP	32.314.038	32.221.438	52.488.066	20.174.028	162%
I	Tổng chi cân đối NSDP	29.019.526	28.926.926	28.705.799	-313.727	99%
1	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	13.577.505	11.752.670	-1.824.835	87%
2	Chi thường xuyên	12.432.507	13.056.810	13.423.907	991.400	108%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	122.800	101.600	-21.200	83%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	1.160	10.000	8.840	862%
5	Dự phòng ngân sách	716.903	0	764.800	47.897	107%
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	2.168.651	2.652.822	484.171	122%
7	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0		

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh(1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	I	2	3	4	5
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
IV	Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất để		0	6.404.640	6.404.640	
V	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
VI	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				0	
VII	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
VIII	Chi XDCB từ nguồn CCTL còn dư theo QĐ 1500/QĐ-TTg			10.000.000	10.000.000	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	0	92.600	0	0	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	92.000	92.000	92.600	600	101%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	92.000	92.000	92.600	600	101%
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	1.001.800	1.001.800	903.200	-98.600	90%
I	Vay để bù đắp bội chi	1.001.800	1.001.800	903.200	-98.600	90%
II	Vay để trả nợ gốc	0	0	0	0	

Ghi chú:

- (1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành
- (2) Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang gồm:
- Nguồn cải cách tiền lương: 2.005.857 triệu đồng, trong đó: cấp tỉnh 483.874 triệu đồng, cấp huyện 1.521.983 triệu đồng để thực hiện CCTL theo quy định
 - Thu chuyển nguồn tăng thu, tiết kiệm chi năm 2024: 92.600 triệu đồng.

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CHI NSDP	32.308.682	52.488.066	20.179.384	162%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	29.019.526	28.705.799	-313.727	99%
I	Chi đầu tư phát triển	13.577.505	11.752.670	-1.824.835	87%
1	Chi đầu tư cho các dự án	13.235.505	11.560.070	-1.675.435	87%
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	955.732	493.538	-462.194	52%
	- Chi khoa học và công nghệ	512	0	-512	0%
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			0	
3	Chi trả nợ gốc	92.000	92.600	600	101%
4	Chi đầu tư phát triển khác	250.000	100.000	-150.000	40%
II	Chi thường xuyên	12.432.507	13.423.907	991.400	108%
	<i>Trong đó:</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	4.808.055	5.142.363	334.308	107%
2	Chi khoa học và công nghệ	62.159	64.506	2.347	104%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	122.800	101.600	-21.200	83%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.160	10.000	8.840	862%
V	Dự phòng ngân sách	716.903	764.800	47.897	107%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.168.651	2.652.822		
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật		0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0	
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ ĐỀ ÁN KHAI THÁC NGUỒN LỰC TỬ ĐẤT	0	6.404.640	6.404.640	
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG		0	0	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ		0	0	
G	CHI XDCB TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THEO QĐ 1500/QĐ-TTG		10.000.000	10.000.000	

Phụ lục IV
BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY-TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025
*(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phân đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3
A	THU NSDP	32.314.038	52.488.066	20.174.028
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	32.221.438	52.488.066	20.266.628
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	92.600	0	-92.600
D	HẠN MỨC NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	8.210.368	7.982.203	-228.165
E	KẾ HOẠCH VAY TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	1.501.085	1.409.085	-92.000
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>18%</i>	<i>18%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.501.085	1.409.085	-92.000
3	Vay trong nước khác	0	0	0
II	Trả nợ gốc trong năm	92.000	92.600	600
1	Theo nguồn vốn vay	92.000	92.600	600
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
	- Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	92.000	92.600	600
	- Vốn khác	0	0	0
2	Theo nguồn trả nợ	92.000	92.600	600
	- Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0	0	0
	- Bội thu NSDP	0	92.600	92.600
	- Tăng thu, tiết kiệm chi	92.000		-92.000
	- Kết dư ngân sách cấp tỉnh	0	0	0
III	Tổng mức vay trong năm	0	995.770	995.770
1	Theo mục đích vay	0	995.770	995.770
	- Vay để bù đắp bội chi		995.770	995.770
	- Vay để trả nợ gốc	0	0	0
2	Theo nguồn vay	0	995.770	995.770
	- Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0

STT	Nội dung	Phần đầu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh
A	B	1	2	3
	- Vay lại từ nguồn vay chính phủ ngoài nước	0	995.770	995.770
	- Vốn trong nước khác	0	0	0
IV	Tổng dư nợ cuối năm	1.409.085	2.312.255	903.170
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	<i>17%</i>	<i>29%</i>	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	0	0	0
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.409.085	2.312.255	903.170
3	Vốn khác	0	0	0
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	122.800	101.600	-21.200

Phụ lục V
CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	Phấn đấu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (1)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	23.661.603	23.661.603	42.716.901	19.055.298	181%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	19.804.091	19.804.091	18.358.160	-1.445.931	93%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Thu bổ sung có mục tiêu	3.289.156	3.289.156	7.377.627	4.088.471	224%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	
4	Thu kết dư	0	0	0	0	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	563.000	563.000	576.474	13.474	102%
6	Thu từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	6.404.640	6.404.640	
7	Ghi thu tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
8	Thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
9	Nguồn CCTL còn dư để chi XDCB theo QĐ 1500/QĐTTg			10.000.000	10.000.000	
II	Chi ngân sách	23.661.603	23.569.003	42.716.901	19.055.298	181%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	16.359.806	16.267.206	11.715.883	-4.643.923	72%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	4.037.916	4.037.916	7.385.090	3.347.174	183%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	3.623.134	3.623.134	7.057.159	3.434.025	195%
-	Chi bổ sung có mục tiêu	414.782	414.782	171.704	-243.078	41%
-	Chi bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025	0	0	156.227		
3	Chi các chương trình mục tiêu	3.258.525	3.258.525	7.211.288	3.952.763	221%
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	
5	Chi xây dựng cơ bản từ Đề án khai thác nguồn lực từ đất	0	0	6.404.640	6.404.640	
6	Ghi chi tiền bồi thường, giải phóng mặt bằng	685	685	0	-685	0%
7	Chi thường xuyên từ nguồn thu viện trợ	4.671	4.671	0	-4.671	0%
8	Chi XDCB từ nguồn CCTL còn dư theo QĐ 1500/QĐTTg			10.000.000		

III	Bội chi NSDP/Bội thu NSDP	0	92.600	0	0	
B	NGÂN SÁCH HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	7.563.802	7.563.802	8.249.182	685.380	109%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.037.916	4.037.916	7.385.090	3.347.174	183%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.623.134	3.623.134	7.057.159	3.434.025	195%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	414.782	414.782	171.704	-243.078	41%
-	Thu bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương theo mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng cả năm 2025	0	0	156.227		
3	Thu kết dư	0	0	0	0	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	1.088.633	1.088.633	1.521.983	433.350	140%
II	Chi ngân sách	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách huyện	12.690.351	12.690.351	17.156.255	4.465.904	135%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	0	0	0	0	
-	Chi bổ sung có mục tiêu	0	0	0	0	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0	0	0	0	

Ghi chú

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành

Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Phấn đấu năm 2024				Dự toán năm 2025				So sánh			
		Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK
			Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động XNK		Thu nội địa	Thu từ dầu thô	Thu từ hoạt động				
A	B	1	2	3	4	9	10	11	12	13=9/1	14=10/2	15=11/3	16=12/4
	TỔNG SỐ	32.627.231	32.627.231	0	0	35.063.475	35.063.475	0	0	107%	107%		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.327.314	4.327.314	0	0	4.084.570	4.084.570	0	0	94%	94%		
2	Thành phố Thuận An	8.229.003	8.229.003	0	0	8.647.098	8.647.098	0	0	105%	105%		
3	Thành phố Dĩ An	7.671.946	7.671.946	0	0	8.404.472	8.404.472	0	0	110%	110%		
4	Thành phố Tân Uyên	4.603.870	4.603.870	0	0	5.199.960	5.199.960	0	0	113%	113%		
5	Thành phố Bến Cát	5.126.953	5.126.953	0	0	5.850.118	5.850.118	0	0	114%	114%		
6	Huyện Phú Giáo	524.317	524.317	0	0	627.440	627.440	0	0	120%	120%		
7	Huyện Dầu Tiếng	533.417	533.417	0	0	587.633	587.633	0	0	110%	110%		
8	Huyện Bàu Bàng	713.448	713.448	0	0	856.214	856.214	0	0	120%	120%		
9	Huyện Bắc Tân Uyên	896.963	896.963	0	0	805.970	805.970	0	0	90%	90%		

Phụ lục VII
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	I. Thu nội địa	Bao gồm																				II. Thu từ đầu thô	III. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu		
				Trong đó:						Trong đó:						3. Lệ phí trước bạ	4. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Phí lệ phí	7. Thu tiền thuê đất	8. Thu tiền sử dụng đất	9. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	10. Thu khác ngân sách			Trong đó: Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa	11. Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản
				1. Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.1. Thuế giá trị gia tăng	1.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	Trong đó: thuế TTDB hàng nhập khẩu bán ra trong nước	1.4. Thuế tài nguyên	2. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.1. Thuế giá trị gia tăng	2.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	Trong đó: thuế TTDB hàng nhập khẩu bán ra trong nước	2.4. Thuế tài nguyên												
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	
	TỔNG SỐ	35.063.475	35.063.475	14.391.080	3.578.300	8.872.980	1.939.800	<i>874.076</i>	0	12.200.580	6.653.880	4.842.080	635.000	<i>12.000</i>	69.620	1.369.600	175.500	1.688.400	268.320	370.500	3.712.000	97.750	784.300	<i>3.500</i>	5.445		
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.084.570	4.084.570	0	0	0	0	<i>0</i>	0	2.303.380	1.440.720	806.660	56.000	<i>11.544</i>	0	402.320	76.050	373.800	49.920	60.000	730.000	0	89.100	<i>0</i>	0		
2	Thành phố Thuận An	8.647.098	8.647.098	4.946.200	1.540.000	3.151.800	254.400	<i>162.816</i>	0	2.303.428	1.218.888	1.080.140	4.400	<i>166</i>	0	310.300	26.910	396.900	45.760	30.000	460.000	0	127.600	<i>100</i>	0		
3	Thành phố Dĩ An	8.404.472	8.404.472	4.114.800	1.133.000	1.540.200	1.441.600	<i>706.384</i>	0	3.184.940	1.432.080	1.198.860	554.000	<i>288</i>	0	208.650	21.177	285.600	40.560	27.400	440.000	0	75.900	<i>3.214</i>	5.445		
4	Thành phố Tân Uyên	5.199.960	5.199.960	2.117.480	405.900	1.467.780	243.800	<i>4.876</i>	0	1.855.320	988.200	850.120	17.000	<i>0</i>	0	226.840	17.550	165.900	39.520	40.000	540.000	10.350	187.000	<i>0</i>	0		
5	Thành phố Bến Cát	5.850.118	5.850.118	3.212.600	499.400	2.713.200	0	<i>0</i>	0	1.740.008	1.014.336	722.072	3.600	<i>0</i>	0	83.460	22.230	161.700	29.120	31.000	460.000	0	110.000	<i>186</i>	0		
6	Huyện Phú Giáo	627.440	627.440	0	0	0	0	<i>0</i>	0	182.980	143.640	38.160	0	<i>0</i>	1.180	24.610	1.170	57.750	7.280	44.000	260.000	3.450	46.200	<i>0</i>	0		
7	Huyện Dầu Tiếng	587.633	587.633	0	0	0	0	<i>0</i>	0	130.704	112.536	14.628	0	<i>2</i>	3.540	25.680	819	51.450	12.480	74.300	250.000	9.200	33.000	<i>0</i>	0		
8	Huyện Bàu Bàng	856.214	856.214	0	0	0	0	<i>0</i>	0	219.020	150.120	68.900	0	<i>0</i>	0	41.730	6.084	98.700	7.280	31.800	390.000	0	61.600	<i>0</i>	0		
9	Huyện Bắc Tân Uyên	805.970	805.970	0	0	0	0	<i>0</i>	0	280.800	153.360	62.540	0	<i>0</i>	64.900	46.010	3.510	96.600	36.400	32.000	182.000	74.750	53.900	<i>0</i>	0		

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán 2025		
		Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1	2	3
	TỔNG CHI NSDP	52.488.066	35.331.811	17.156.255
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	28.705.799	11.715.883	16.989.916
I	Chi đầu tư phát triển	11.752.670	6.511.786	5.240.884
1	Chi đầu tư cho các dự án	11.560.070	6.319.186	5.240.884
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	493.538	493.538	
	- Chi khoa học và công nghệ	0	0	
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ			0
3	Chi trả nợ gốc	92.600	92.600	0
4	Chi đầu tư phát triển khác	100.000	100.000	
II	Chi thường xuyên	13.423.907	2.978.733	10.445.174
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.142.363	831.690	4.310.673
2	Chi khoa học và công nghệ	64.506	59.291	5.215
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	101.600	101.600	0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000	10.000	0
V	Dự phòng ngân sách	764.800	424.849	339.951
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	2.652.822	1.688.915	963.907
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	0	0	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.377.627	7.211.288	166.339
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0		0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.377.627	7.211.288	166.339
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0	0	0
D	CHI XÂY DỰNG CƠ BẢN TỪ ĐỀ ÁN KHAI THÁC NGUỒN LỰC TỬ ĐẤT	6.404.640	6.404.640	0
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG	0	0	
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	0	0	
G	CHI XDCB TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THEO QĐ 1500/QĐTTG	10.000.000	10.000.000	

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2025
A	B	2
	TỔNG CHI NSDP	52.550.561
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	7.218.751
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	28.120.522
I	Chi đầu tư phát triển	22.916.425
1	Chi đầu tư cho các dự án	22.723.825
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	493.538
	- Chi khoa học và công nghệ	0
	- Chi quốc phòng	702
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	261.231
	- Chi y tế, dân số và gia đình	1.043.575
	- Chi văn hóa thông tin	104.696
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	9.300
	- Chi thể dục thể thao	14.450
	- Chi bảo vệ môi trường	705.311
	- Chi các hoạt động kinh tế (1)	20.031.661
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	55.900
	- Chi đảm bảo xã hội	0
	- Chi đầu tư khác	3.461
2	Chi hỗ trợ vốn các quỹ	
3	Chi trả nợ gốc	92.600
4	Chi đầu tư phát triển khác	100.000
II	Chi thường xuyên	2.978.733
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	831.690
	- Chi khoa học và công nghệ	59.291
	- Chi quốc phòng	95.000
	- Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	115.106

STT	Nội dung	Dự toán 2025
A	B	2
	- Chi y tế, dân số và gia đình	157.421
	- Chi văn hóa thông tin	70.652
	- Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	7.768
	- Chi thể dục thể thao	143.234
	- Chi bảo vệ môi trường	129.504
	- Chi các hoạt động kinh tế	342.110
	- Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	751.140
	- Chi đảm bảo xã hội	259.065
	- Chi thường xuyên khác	16.752
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	101.600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000
V	Dự phòng ngân sách	424.849
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1.688.915
VII	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	7.211.288
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	7.211.288
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0
E	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG	0
F	CHI THƯỜNG XUYÊN TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ	0
G	CHI XDCB TỪ NGUỒN CCTL CÒN DƯ THEO QĐ 1500/QĐ-TTG	10.000.000

Phụ lục X
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	29.141.340	22.916.425	2.978.733	101.600	10.000	424.849	1.688.915	1.020.818	0	0	0	0	0
I	Các cơ quan, tổ chức	26.915.976	22.916.425	2.978.733	0	0	0	0	1.020.818	0	0	0	0	0
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh	22.365		22.365						0				
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	159.028		159.028						0				
3	Sở Ngoại vụ	12.942		12.942						0				
4	Sở Kế hoạch- Đầu tư	14.856		14.856						0				
5	Sở Tài chính	17.381		17.381						0				
6	Thanh tra tỉnh	12.077		12.077						0				
7	Trường Chính trị	37.270		37.270						0				
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	70.151		70.151						0			0	
9	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	39.000	1.000	38.000						0				
10	Trường Cao đẳng Y tế	7.468		7.468						0				
11	Trường CĐ Việt Nam-Hàn Quốc Bình Dương	27.796	200	27.596						0				
12	Quỹ Phát triển KHCN	26.359		26.359						0				
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	93.588		93.588						0				
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp và PTNT	1.558.665	631.645	400					926.620	0				
15	Sở Tư Pháp	15.607		15.607						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
16	Sở Khoa học và Công nghệ	36.522		36.522						0				
17	Sở Công thương	30.675		30.675						0				
18	Sở Xây dựng	30.725	2.836	27.889						0				
19	Sở Giao thông- Vận tải	179.537		110.868					68.669	0				
20	Sở Giáo dục- Đào tạo	613.590	50	611.954					1.586	0				
21	Bảo hiểm Y tế HS, SV	25.000		25.000						0				
22	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	19.493		19.493						0				
23	Sở Y tế	150.034	50	149.984						0			0	
24	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	330.502		330.502						0				
25	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	267.291	37.490	229.801						0				
26	Sở Tài nguyên - Môi trường	121.837	49.000	72.837						0				
27	Ban QLDA chuyên ngành nước thải	437.897	352.965	84.932						0				
28	Sở Thông tin - Truyền thông	104.860		96.510					8.350	0				
29	Sở Nội vụ	48.784	3.200	45.584						0				
30	Đài Phát thanh - Truyền hình	17.068	9.300	7.768						0				
31	Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	100	100	0										
32	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	18.618		18.618						0				
33	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	17.040.902	17.040.902	0										
34	BQL DA Đầu tư XD tỉnh	1.200.997	1.199.897	1.100						0				
35	Ban An toàn Giao thông	3.172		3.172						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
36	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	0		0						0				
37	Thư viện tỉnh	0								0				
38	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	0								0				
39	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh	0								0				
40	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	11.670		11.670						0				
41	Tỉnh Đoàn	32.644		32.644						0				
42	Hội Liên hiệp Phụ nữ	9.092		9.092						0				
43	Hội Nông dân	9.485		9.485						0				
44	Hội Cựu Chiến binh	4.079		4.079						0				
45	Hội Chữ thập đỏ	4.937		4.937						0				
46	Hội Văn học Nghệ thuật	3.892		3.459					433	0				
47	Hội Đông Y	1.215		1.215						0				
48	Hội Người mù	1.798		1.798						0				
49	Câu lạc bộ Hưu trí	1.200		1.200						0				
50	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị	1.979		1.979						0				
51	Hội Liên hiệp các hội KHKT	2.369		2.369						0				
52	Hội Người cao tuổi	666		666						0				
53	Liên minh các Hợp tác xã	2.810		2.810						0				
54	Bộ Chỉ huy Quân sự	95.300	300	95.000						0				
55	Công an tỉnh	380.337	261.231	119.106						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
56	Văn phòng Tỉnh ủy	202.175		202.175						0				
57	Tòa án tỉnh Bình Dương	1.966		1.966						0				
58	Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương	1.766		1.766						0				
59	Liên đoàn Lao động tỉnh Bình Dương	4.803	100	4.703						0				
60	Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương	305		305						0				
61	Kho bạc nhà nước Bình Dương	194		194						0				
62	Cục Thuế tỉnh Bình Dương	486		486						0				
63	Cục Hải quan tỉnh Bình Dương	672		672						0				
64	Cục Thống kê tỉnh Bình Dương	243		243						0				
65	Cục Dự trữ nhà nước - Khu vực Đông Nam Bộ	180		180						0				
66	Đài khí tượng thủy văn tỉnh Bình Dương	36		36						0				
67	Trung tâm Giáo dục Trẻ khuyết tật Thuận An	157		157						0				
68	Bảo hiểm xã hội tỉnh Bình Dương	288		288						0				
69	Cục Quản lý thị trường tỉnh Bình Dương	142		142						0				
70	Cơ quan thường trú Thông tấn xã tại tỉnh Bình Dương	10		10						0				
71	Ngân hàng nhà nước-Chi nhánh tỉnh Bình Dương	96		96						0				
72	Hội cựu thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	400		400						0				
73	Hội Nhà báo tỉnh Bình Dương	1.560		1.400				160		0				
74	Hội Luật gia tỉnh Bình Dương	600		600						0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
75	Hội Sinh viên Việt Nam tỉnh Bình Dương	218		218						0				
76	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin tỉnh Bình Dương	624		624						0				
77	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo tỉnh Bình Dương	295		295						0				
78	Hội Khuyến học tỉnh Bình Dương	600		600						0				
79	Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh Bình Dương	400		400						0				
80	Hội Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Bình Dương	300		300						0				
81	Hội Lazer y học tỉnh Bình Dương	270		270						0				
82	Hội Khoa học lịch sử tỉnh Bình Dương	136		136						0				
83	Ban Liên lạc chiến sĩ cách mạng bị địch bắt tù đày tỉnh Bình Dương	265		265						0				
84	Bộ tư lệnh vùng Cảnh sát biển 3	0		0						0				
85	Lữ đoàn đặc công Bộ 429	0		0						0				
86	Chi nhánh ngân hàng chính sách xã hội tỉnh Bình Dương	100.000	100.000							0				
87	UBND thành phố Bến Cát	197.847	197.847							0				
88	UBND huyện Bàu Bàng	17.216	17.216							0				
89	UBND huyện Dầu Tiếng	435.869	435.869							0				
90	UBND huyện Phú Giáo	92.400	77.400						15.000	0				
91	UBND thành phố Thuận An	424.332	424.332							0				
92	UBND thành phố Dĩ An	1.174.733	1.174.733							0				
93	UBND thành phố Thủ Dầu Một	637.666	637.666							0				

S T T	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025												
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG, viện trợ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Chi chương trình MTQG			Chi viện trợ (Chi thường xuyên)	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
										Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
94	UBND thành phố Tân Uyên	93.406	93.406							0				
95	UBND thành phố Bắc Tân Uyên	73.949	73.949							0				
96	Trung tâm đầu tư - khai thác thủy lợi và NSNT	1.141	1.141							0				
97	Khác	0								0				
98	Chi trả nợ gốc	92.600	92.600							0				
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	101.600	0	0	101.600	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	10.000	0	0	0	10.000	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	424.849	0	0	0	0	424.849	0	0	0	0	0	0	0
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1.688.915	0	0	0	0	0	1.688.915	0	0	0	0	0	0
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
VIII	GHI CHI TIỀN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÒNG MẶT BẰNG	0	0											

Ghi chú

Phụ lục XI
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ	30.859.115	493.538	0	702	261.231	1.043.575	104.696	9.300	14.450	1.631.931	25.655.772	25.001.339	81.421	573.012	55.900	0	3.461	100.000
A	Chi đầu tư phát triển	22.823.825	493.538	0	702	261.231	1.043.575	104.696	9.300	14.450	705.311	20.031.661	19.377.228	81.421	573.012	55.900	0	3.461	100.000
I	Chi đầu tư cho các dự án từ ngân sách địa phương	22.723.825	493.538	0	702	261.231	1.043.575	104.696	9.300	14.450	705.311	20.031.661	19.377.228	81.421	573.012	55.900	0	3.461	0
1	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	352.965					300				352.565	100			100				
2	Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng công trình giao thông	17.040.902					2.350					17.038.552	17.038.552						
3	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng tỉnh	1.199.897	7.800				909.700	77.901		50		197.746	10.850		186.896	6.700			
4	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	631.645									350.456	281.189			281.189				
5	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	300			300														
6	Công an tỉnh	261.231				261.231													
7	Đài Phát thanh và Truyền hình	9.300							9.300										
8	Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	100										100		100					
9	Liên đoàn Lao động tỉnh	100						100				0							
10	Sở Giáo dục và đào tạo	50										50			50				
11	Sở Nội vụ	3.200										3.000			3.000	200			
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	49.000														49.000			

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	Chi đầu tư phát triển khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi khác				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
13	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	37.490						22.940		14.400		150			150				
14	Sở Xây dựng	2.836										2.836			2.836				
15	Sở Y tế	50										50			50				
16	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	1.141										1.141			1.141				
17	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	1.000	1.000																
18	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương	200	200																
19	UBND huyện Bàu Bàng	17.216	15.616									1.600	1.600						
20	UBND huyện Bắc Tân Uyên	73.949	47.876									26.073	26.073						
21	UBND huyện Dầu Tiếng	435.869	812		402		85.031			2.190	343.973	262.652	81.321					3.461	
22	UBND huyện Phú Giáo	77.400	27.500				38.000					11.900	11.700		200				
23	UBND thành phố Bến Cát	197.847	60.286									137.561	137.561						
24	UBND thành phố Dĩ An	1.174.733	80.256									1.094.477	1.094.077		400				
25	UBND thành phố Tân Uyên	93.406	46.300							100	47.006	47.006							
26	UBND thành phố Thủ Dầu Một	637.666	116.760				8.194	3.755				508.957	508.957						
27	UBND thành phố Thuận An	424.332	89.132									335.200	238.200		97.000				
II	Chi đầu tư phát triển khác	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	100.000
1	Ngân hàng chính sách xã hội - Chi nhánh tỉnh Bình Dương	100.000																	100.000
B	Vốn ngân sách Trung ương hỗ trợ có mục tiêu	6.550.731	0	0	0	0	0	0	0	0	926.620	5.624.111	5.624.111	0	0	0	0	0	0
1	BQL DA ĐTXD công trình giao thông tỉnh	5.609.111										5.609.111	5.609.111						

Phụ lục XII
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH TỈNH
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Dự toán thu			Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ (A+B)	2.972.683	2.887.382	3.057.931	833.276	59.291	95.000	115.106	157.421	70.652	7.768	143.234	129.504	410.779	133.028	58.660	759.923	259.065	16.912
A	Chi cân đối NSDP	2.972.683	2.887.382	2.978.733	831.690	59.291	95.000	115.106	157.421	70.652	7.768	143.234	129.504	342.110	64.359	58.660	751.140	259.065	16.752
I	Khối cơ quan QLNN, đơn vị sự nghiệp	2.929.775	2.844.474	2.458.297	831.690	58.651	0	0	157.421	65.548	7.768	143.234	125.068	333.730	64.359	58.010	476.122	259.065	0
1	Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh			22.365													22.365		
2	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	5.391	5.391	159.028										114.091			44.937		
3	Sở Ngoại vụ	1.400	1.400	12.942													12.942		
4	Sở Kế hoạch- Đầu tư	697	697	14.856										1.482			13.374		
5	Sở Tài chính			17.381													17.381		
6	Thanh tra tỉnh			12.077													12.077		
7	Trường Chính trị	3.085	3.085	37.270	37.270														
8	Trường Đại học Thủ Dầu Một	644.881	644.881	70.151	65.000	5.151													
9	Trường CĐ nghề Việt Nam- Singapore	56.035	56.035	38.000	38.000														
10	Trường Cao đẳng Y tế	32.081	32.081	7.468	7.468														
11	Trường CĐ nghề Việt Nam-Hàn Quốc	39.320	39.320	27.596	27.596														
12	Quỹ Phát triển KHCN	48	48	26.359		25.905							454						
13	Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn	102.730	100.657	93.588									40	57.610		57.610	35.938		

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																	
		Dự toán thu		Tổng số	Chi từ ngân sách theo lĩnh vực														
		Tổng thu	Số thu được để lại		Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18		
14	Ban Quản lý dự án ngành nông nghiệp			400									400		400				
15	Sở Tư Pháp	6.100	4.758	15.607									5.379			10.228			
16	Sở Khoa học và Công nghệ	16.993	16.933	36.522		25.980										10.542			
17	Sở Công thương	1.085	990	30.675								2.386	11.715			16.574			
18	Sở Xây dựng	14.380	14.115	27.889									7.000			20.889			
19	Sở Giao thông- Vận tải	77.083	24.498	110.868									64.359	64.359		46.509			
20	Sở Giáo dục- Đào tạo	87.869	87.869	611.954	596.422											15.532			
21	Bảo hiểm Y tế HS, SV			25.000					25.000										
22	Ban Bảo vệ Chăm sóc SK Cán bộ	480	480	19.493					19.493										
23	Sở Y tế	1.369.003	1.367.658	149.984	18.500				112.063			700				18.721			
24	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	29.421	26.421	330.502	37.834								11.706			21.897	259.065		
25	Sở Văn hóa - Thể thao - Du lịch	1.422	1.222	229.801		1.615			865	65.548		143.234		4.702		13.837			
26	Sở Tài nguyên - Môi trường	331.456	313.113	72.837								37.010	13.936			21.891			
27	Ban QLDA chuyên ngành nước thải			84.932								84.932							
28	Sở Thông tin - Truyền thông	3.000	3.000	96.510	500								34.072			61.938			
29	Sở Nội vụ	1.020	937	45.584	3.100								3.724			38.760			
30	Đài Phát thanh - Truyền hình	80.000	80.000	7.768							7.768								
31	Ban Quản lý Khu Công nghiệp	2.410	0	18.618									0	2.000		16.618			
32	BQL DA Đầu tư XD tỉnh			1.100									1.100						
33	Ban An toàn Giao thông			3.172												3.172			

STT	Tên đơn vị	Dự toán năm 2025																				
		Dự toán thu			Chi từ ngân sách theo lĩnh vực															Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
		Tổng thu	Số thu được để lại	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hoá thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó							
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản								
A	B	1	2	3=4+...+18	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18			
34	Trung tâm Đăng kiểm xe cơ giới	22.385	18.885	0																		
II	Khối đoàn thể	12.908	12.908	66.970						5.104				386	8.380	650	53.100					
35	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc			11.670										386			11.284					
36	Tỉnh Đoàn	12.708	12.708	32.644						5.104				6.805		650	20.735					
37	Hội Liên hiệp Phụ nữ	200	200	9.092													9.092					
38	Hội Nông dân			9.485										1.575			7.910					
39	Hội Cựu Chiến binh			4.079													4.079					
III	Các tổ chức XH và XH nghề nghiệp			20.433		640								50			19.743					
40	Hội Chữ thập đỏ			4.937													4.937					
41	Hội Văn học Nghệ thuật			3.459													3.459					
42	Hội Đồng Y			1.215													1.215					
43	Hội Người mù			1.798													1.798					
44	Câu lạc bộ Hưu trí			1.200													1.200					
45	Liên hiệp các tổ chức Hữu nghị			1.979													1.979					
46	Hội Liên hiệp các hội KHKT			2.369		640								50			1.679					
47	Hội Người cao tuổi			666													666					
48	Liên minh các Hợp tác xã			2.810													2.810					
IV	An ninh-Quốc phòng			214.106			95.000	115.106						4.000								
49	Bộ Chỉ huy Quân sự			95.000			95.000															
50	Công an tỉnh			119.106				115.106						4.000								

Phụ lục XIV
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH
CẤP TRÊN CHỖ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025								
		Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương (1)	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (2)	Tổng chi cân đối NSDP	
				Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	35.063.475	8.249.182	2.461.847	32.601.628	5.787.335	7.057.159	156.227	1.521.983	16.984.551
1	Thành phố Thủ Dầu Một	4.084.570	1.229.898	616.802	3.467.768	613.096	1.470.513	0	265.756	2.966.167
2	Thành phố Thuận An	8.647.098	1.524.706	442.318	8.204.780	1.082.388	909.971	0	259.384	2.694.061
3	Thành phố Dĩ An	8.404.472	1.590.065	308.545	8.095.927	1.281.520	695.503	0	234.206	2.519.774
4	Thành phố Tân Uyên	5.199.960	1.634.802	376.270	4.823.690	1.258.532	474.669	0	194.642	2.304.113
5	Thành phố Bến Cát	5.850.118	1.400.242	194.410	5.655.708	1.205.832	318.160	0	161.177	1.879.579
6	Huyện Phú Giáo	627.440	174.386	95.334	532.106	79.052	986.589	81.287	69.900	1.312.162
7	Huyện Dầu Tiếng	587.633	189.291	130.349	457.284	58.942	957.097	74.940	106.371	1.327.699
8	Huyện Bàu Bàng	856.214	205.294	100.446	755.768	104.848	663.310	0	111.302	979.906
9	Huyện Bắc Tân Uyên	805.970	300.498	197.373	608.597	103.125	581.347	0	119.245	1.001.090

Ghi chú:

(1) Số bổ sung chính thức sẽ được xác định khi thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2025.

(2) - Nguồn CCTL để chi chênh lệch tăng lương từ 1,49 triệu đồng lên 2,34 triệu đồng và quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP.

- Đối với những huyện, thành phố có nguồn CCTL còn dự năm 2024 chuyển sang năm 2025 nhiều hơn nhu cầu thì sử dụng nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 (tạm tính), đối với huyện, thành phố còn lại: nếu nguồn CCTL còn dư năm 2024 chuyển sang năm 2025 (tạm tính) không đủ thì huy động thêm tiết kiệm 10% chi thường xuyên năm 2025 (tạm tính) và 50% tăng thu NSDP DT 2025 so với dự toán 2023 được Thủ tướng Chính phủ giao và 70% phân thu vượt DT 2025 so với DT 2025 trung ương giao dành nguồn CCTL).

Phụ lục XV
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương													Chi chương trình mục tiêu			Bổ sung kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia	Bổ sung hiện trạng đô thị từ nguồn XSKT	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển						Chi thường xuyên (2)			Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách				Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
				Tổng số	Trong đó		Chi đầu tư từ nguồn vốn trong nước(1)	Chi đầu tư từ nguồn thu XSKT (nếu có)	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó											
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ										
A	B	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	
	TỔNG SỐ	17.156.255	16.984.551	5.240.884	0	0	5.240.884	0	0	10.439.809	4.310.673	5.215	0	339.951	963.907	166.339	0	166.339	5.365	0	0	
1	Thành phố Thủ Dầu Một	2.978.968	2.966.167	930.271	0	0	930.271	0	0	1.921.019	734.954	110	0	58.161	56.716	12.801	0	12.801	0	0	0	
2	Thành phố Thuận An	2.726.981	2.694.061	1.011.892	0	0	1.011.892	0	0	1.517.983	664.694	715	0	52.825	111.361	32.920	0	32.920	0	0	0	
3	Thành phố Dĩ An	2.554.921	2.519.774	935.332	0	0	935.332	0	0	1.354.286	672.083	330	0	49.407	180.749	35.147	0	35.147	0	0	0	
4	Thành phố Tân Uyên	2.332.254	2.304.113	711.358	0	0	711.358	0	0	1.235.887	485.661	550	0	45.179	311.689	28.141	0	28.141	0	0	0	
5	Thành phố Bến Cát	1.903.110	1.879.579	567.907	0	0	567.907	0	0	1.025.219	467.448	1.100	0	36.855	249.598	23.531	0	23.531	0	0	0	
6	Huyện Phú Giáo	1.318.116	1.312.162	273.926	0	0	273.926	0	0	981.471	382.000	550	0	32.438	24.327	4.119	0	4.119	1.835		0	
7	Huyện Dầu Tiếng	1.343.438	1.327.699	290.408	0	0	290.408	0	0	1.005.740	390.776	530	0	26.033	5.518	14.304	0	14.304	1.435		0	
8	Huyện Bàu Bàng	989.056	979.906	256.535	0	0	256.535	0	0	695.803	282.092	700	0	19.424	8.144	8.076	0	8.076	1.074		0	
9	Huyện Bắc Tân Uyên	1.009.411	1.001.090	263.255	0	0	263.255	0	0	702.401	230.965	630	0	19.629	15.805	7.300	0	7.300	1.021		0	

***Ghi chú:

(1) T/dó: Vốn chính trang đô thị là 2.600.000 triệu đồng, bao gồm: TP. Thủ Dầu Một: 500.000 triệu đồng; TP. Thuận An: 500.000 triệu đồng; TP. Dĩ An: 500.000 triệu đồng; TP. Tân Uyên: 400.000 triệu đồng; TP. Bến Cát : 300.000 triệu đồng; các huyện Phú Giáo, Dầu Tiếng, Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên mỗi huyện 100.000 triệu đồng.

(2) Bao gồm KP quản lý di tích lịch sử phân cấp về cho huyện quản lý: Thủ Dầu Một 300 triệu đồng, Bến Cát: 8.946 triệu đồng và huyện Dầu Tiếng 650 triệu đồng

Phụ lục XVI
DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN
SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán 2025						
		Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ (1)				Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (2)
				Tổng cộng	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	Kinh phí biên chế giáo viên tăng thêm	
A	B	1	2	3	4	5	6	
	TỔNG SỐ	171.704	0	166.339	29.017	25.420	111.902	5.365
1	Thành phố Thủ Dầu Một	12.801	0	12.801	4.079	0	8.722	
2	Thành phố Thuận An	32.920	0	32.920	4.079	0	28.841	
3	Thành phố Dĩ An	35.147	0	35.147	4.079	10.000	21.068	
4	Thành phố Tân Uyên	28.141	0	28.141	3.539	7.000	17.602	
5	Thành phố Bến Cát	23.531	0	23.531	3.539	0	19.992	
6	Huyện Phú Giáo	5.954	0	4.119	2.426	0	1.693	1.835
7	Huyện Dầu Tiếng	15.739	0	14.304	2.426	8.420	3.458	1.435
8	Huyện Bàu Bàng	9.150	0	8.076	2.425	0	5.651	1.074
9	Huyện Bắc Tân Uyên	8.321	0	7.300	2.425	0	4.875	1.021

***** Ghi chú**

- (1) Từ nguồn ngân sách Trung ương bổ sung
- (2) Từ nguồn ngân sách cấp tỉnh bổ sung theo Kế hoạch số 5907/KH-UBND ngày 15/11/2023 của UBND tỉnh Bình Dương.

Phụ lục XVII
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH
DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2023	Ước thực hiện năm 2024				Số dự nguồn đến ngày 31/12/2024 (năm hiện hành)	Kế hoạch năm 2025				Dự kiến dự nguồn đến ngày 31/12/2025 (năm sau)
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ Bảo vệ môi trường	151.218	57.768	-	38.678	19.090	170.308	55.660	-	37.598	18.062	188.370
2	Quỹ khám chữa bệnh vì người nghèo											
3	Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ	113.507	325	-	-	325	113.832	425		8.200	(7.775)	106.057
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân	34.701	42.912	-	-	42.912	77.613	36.600		114.000	(77.400)	213
5	Quỹ Phòng chống thiên tai	170.856	34.791		10.000	24.791	195.647					195.647
6	Quỹ Hỗ trợ phát triển kinh tế tập thể	40.847	38.838	-	22.485	16.353	57.200	36.712	-	33.135	3.577	60.777
7	Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng	-	-			-	-	-		-	-	-

Lưu ý: Số dự nguồn là số dự nguồn tại đơn vị, số dự chưa cho vay

Phụ lục XVIII
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2025

(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
	TỔNG CỘNG					163.947.814	13.293.425	34.515.441
	Vốn NSTW (TRONG NƯỚC)							6.550.731
1	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 12200m	2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2021			15.000
2	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0	3973/QĐ-UBND ngày 30/12/2022			1.000.000
3	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18,950 km	2523/QĐ-UBND ngày 08/11/2021			926.620
4	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gôi)	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	26,6Km	212/QĐ-UBND ngày 08/02/2023			609.111

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
5	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	Bàu Bàng, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	45,7km	49/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 2443/QĐ-UBND ngày 23/8/2024			4.000.000
	VỐN TỈNH (TRONG NƯỚC)							27.964.710
1	Bãi đậu xe, công viên, cây xanh và hàng rào trạm xử lý nước thải thuộc khu Quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện đa khoa 1500 giường và Ban Bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp III	233/QĐ-UBND ngày 30/01/2024	106.454	2.380	80.000
2	Bảo tồn và phát triển làng nghề Sơn mài Tương Bình Hiệp kết hợp với du lịch thuộc địa bàn thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	công trình truyền thống kết hợp du lịch		450.000	900	3.755
3	Bệnh viện chuyên khoa Lao Phổi tỉnh Bình Dương (Nguồn: cân đối NS tỉnh)- giai đoạn 1	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2171/QĐ-UBND ngày 24/05/2013	276.880		500
4	Bệnh viện chuyên khoa Tâm thần tỉnh Bình Dương (XSKT)- giai đoạn 1	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		1141/QĐ-UBND ngày 08/05/2013	247.106		450

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
5	Bệnh viện đa khoa 1.500 giường	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình công cộng, cấp I	3950/QĐ-UBND ngày 30/12/2022; 3553/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	2.318.639	1.000	398.000
6	Bệnh viện tuyến cuối 2.000 giường	Bàu Bàng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-		1.160.000	0	50
7	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Trục thoát nước Bưng Biệp – Suối Cát (đoạn thuộc thị xã Thuận An)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Tổng diện tích 21.26 ha	3792/QĐ-UBND ngày 14/12/2020; 3584/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	1.285.380	1.000	3.000
8	Bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư công trình đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Liên huyện	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	.	4084/QĐ-UBND ngày 23/12/2008	1.723.842		1.000
9	Các trục giao thông chính thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của Nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	.	583/QĐ-UB ngày 13/10/2013	369.241	600	4.999
10	Cải tạo nâng cấp mở rộng Trường THCS Chánh Nghĩa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một			130.628		100
11	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trung Trực	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	Công trình cấp 3	1737/QĐ-UBND ngày 21/7/2022 - UBND tỉnh	94.101	34.000	26.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
12	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THCS Nguyễn Trường Tộ	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	26 phòng học, 2 phòng chức năng	1738/QĐ-UBND ngày 21/7/2022	121.700	55.000	25.000
13	Cải tạo nâng cấp mở rộng trường THPT Tân Phước Khánh	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	công trình dân dụng cấp III - 16 lớp học	3197 - 30/10/2019; 3564 - 28/12/2023	106.928	100	14.300
14	Cải tạo, khai thông suối Vàm Vá, huyện Phú Giáo	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Khai thông suối		464.000		200
15	Cải tạo, mở rộng Trường THPT Dĩ An	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp		44.000	0	100
16	Cải tạo, nâng cấp đường Bùi Thị Xuân (đoạn từ đường Mỹ Phước - Tân Vạn đến ranh Thái Hòa - Tân Uyên)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2443 m	3206/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	98.061	35.500	37.000
17	Cải tạo, nâng cấp mở rộng Trường THCS Hòa Phú	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II, 37 lớp	2771/QĐ-UBND ngày 24/09/2019	184.779	28.144	8.160
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ đường Gia Long đến đường Vĩnh Phú 40)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0		1.500.000	0	50
19	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ven sông Sài Gòn (đoạn từ rạch Bình Nhâm đến giáp cảng An Sơn)	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0		1.500.000	0	50

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
20	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Tiểu học Nguyễn Khuyến	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	12 lớp	3297/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	57.765	31.900	6.500
21	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Định Hòa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II				34.736
22	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Nguyễn Văn Cừ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	506/QĐ-UBND ngày 25/02/2022	91.200	50.110	1.324
23	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Phú Mỹ	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3299/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	83.998	26.899	814
24	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi thành Trường Tiểu học An Lợi	Hòa Lợi	UBND thành phố Bến Cát	12 phòng học	600/QĐ-UBND, ngày 11/03/2022	72.379	29.204	25.000
25	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học cơ sở Vinh Hòa	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	2758/QĐ-UBND ngày 25/10/2023	148.990	26.494	7.000
26	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường Trung học phổ thông Tây Nam	Phú An	UBND thành phố Bến Cát	36 phòng học	3631/QĐ-UBND, ngày 02/12/2020	94.888	477	636
27	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm hành chính tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			100	100
28	Cải thiện môi trường nước tỉnh Bình Dương	Dĩ An, Thuận An, Tân Uyên	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	60.000 m3/ngđ	1177/QĐ-UBND ngày 16/05/2023	1.857.082	310.106	352.565

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
29	Camera cho phóng viên và thiết bị sản xuất chương trình	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	20 camera và thiết bị sản xuất chương trình	573/QĐ-UBND ngày 03/03/2021	78.900	0	1.000
30	Camera giám sát an ninh, an toàn giao thông	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Công an tỉnh	0			269	258.731
31	Cơ sở làm việc Công an thành phố Thủ Dầu Một	Thủ Dầu Một	Công an tỉnh	0	30/QĐ-UBND ngày 30/11/2018	203.500	20.100	2.000
32	Chỉnh trang đô thị và xây dựng Khu lưu niệm cụ Phó bảng Nguyễn Sinh Sắc	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			1.500	1.500
33	Di dời các hộ dân có nguy cơ sạt lở cao ven sông Đồng Nai thị xã Tân Uyên	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên			500		100

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
34	Di dời các tuyến ống cấp nước sạch nông thôn trên đường ĐT.746 đoạn từ cầu Gõ đến bến đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Trung tâm Đầu tư khai thác thủy lợi và nước sạch nông thôn	Xây dựng các tuyến ống cấp nước sạch 2 bên đường ĐT 746 (thay mới toàn bộ cho tuyến ống bị ảnh hưởng bởi dự án nâng cấp đường) có tổng chiều dài 14.802m, ống có đường kính từ 50mm đến 150mm, ống uPVC PN \geq 9bar, HDPE PN $>$ 10 bar, cụ thể: - Tuyến ống trạm cấp nước xã Thường Tân.: + Tổng chiều dài tuyến ống 7.812m, gồm 3.986m ống uPVC DN100mm, 3.716m ống uPVC DN80mm, 16m ống HDPE OD160mm, 48m ống HDPE OD110mm, 46m ống HDPE OD90mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xả cặn,...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử \geq 06bar. - Tuyến ống trạm cấp nước xã Lạc An: + Tổng chiều dài tuyến ống 6.990m, gồm 1.786m ống uPVC DN150mm, 2.849m ống uPVC DN100mm, 190m ống uPVC DN80mm, 2.055m ống uPVC DN50mm, 45m ống HDPE OD160mm, 65m ống HDPE OD110mm. + Lắp đặt phụ tùng kèm theo (tê, co, xả cặn,...); khử trùng và thử áp theo hướng dẫn của nhà sản xuất, áp lực thử \geq 06bar	778/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 ; Quyết định số 2536/QĐ-UBND, ngày 12/10/2022	8.100	3.000	1.141
35	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư cho Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình của nhà nước	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	GPMB	574/QĐ-UBND ngày 11/03/2013	167.052	450	2.350
36	Dự án thành phần 1 Giải phóng mặt bằng đường Cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một – Chơn Thành - đoạn qua tỉnh Bình Dương	Bàu Bàng , Bắc Tân Uyên , Phú Giáo , Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	45,7km	49/NQ-HĐND ngày 08/12/2023; 2443/QĐ-UBND ngày 23/8/2024	8.283.276	16.000	4.000.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
37	Dự án thành phần 1: Giải phóng mặt bằng đường Vành đai 4 Thành phố Hồ Chí Minh đoạn từ cầu Thủ Biên - sông Sài Gòn	Bến Cát, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	47,8 km đường cao tốc	09/NQ - 19/5/2023 ; 26/NQ-HĐND - 23/08/2024	8.796.000	0	6.447.150
38	Dự án thành phần 5: Xây dựng đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương (bao gồm nút giao Tân Vạn và cầu Bình Gợi)	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	26,6Km	212/QĐ-UBND ngày 08/02/2023	5.752.000	1.250.000	1.604.493
39	Dự án thành phần 6: Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đường Vành đai 3 đoạn qua tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0	3973/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	13.527.567	1.776.301	1.829.520
40	Dự án Trưng tu, tôn tạo Di tích Sở Chỉ huy tiền phương Chiến dịch Hồ Chí Minh giai đoạn 2 (Dự án 1: Xây dựng hạ tầng toàn khu)	Dầu Tiếng	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình văn hóa; cấp II			1.333	101
41	Dự án Trưng tu, tôn tạo DT Sở CHTP CD HCM (GĐ2) - DA 2: Sưu tầm và trưng bày hình ảnh tư liệu hiện vật; TĐTT; XD sa bàn, bệ thờ các AHLS; Phục chế nhà LV, SH, hiện vật gắn liền của ba ĐC chỉ huy CD	Dầu Tiếng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	151/HĐN D-KTNS ngày 22/6/2016	33.000		200

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
42	Dự án: “Cải tạo tầng P1 và hệ thống chữa cháy tại Tòa nhà Trung tâm Hành chính” (Giai đoạn 2)	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0	3292/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	50.901	3.000	200
43	Đầu tư bổ sung cơ sở vật chất cho Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	Thuận An	Trường cao đẳng nghề Việt Nam - Singapore	52 phòng	3290/QĐ-UBND ngày 05/11/2020 3872/QĐ-UBND ngày 30/12/2022	162.400	1.000	1.000
44	Đầu tư Cơ sở hạ tầng Khu tái định cư thuộc Khu quy hoạch xây dựng các bệnh viện và một số công trình Nhà nước, phường Định Hòa	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Xây dựng khu tái định cư	2549/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	179.671	34.410	8.194
45	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức - Giai đoạn 2	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.680m			0	4.000
46	Đầu tư giải quyết điểm ngập đoạn Ngã Ba Cống đường Thích Quảng Đức (từ Ngã Ba Cống đến cầu Bà Hên)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	0,735 km	2601/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	172.966	45.580	14.816
47	Đầu tư giải quyết ngập lưu vực rạch Ông Đảnh (từ Đại lộ Bình Dương đến sông Sài Gòn)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	345			0	2.840

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
48	Đầu tư hệ thống Telehealth.	Thủ Dầu Một	Sở Y tế	(blank)		85.000	50	50
49	Đầu tư hệ thống thư viện số thông minh đa phương tiện cho các trường THCS-THTP	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Sở Giáo dục và đào tạo	(blank)		30.000	50	50
50	Đầu tư mở rộng hệ thống quan trắc, chia sẻ cơ sở dữ liệu và quản lý môi trường phục vụ phát triển thành phố thông minh tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Tài nguyên và Môi trường	Báo cáo nghiên cứu khả thi	2091/QĐ-UBND ngày 29/8/2022 ; 664/QĐ ngày 21/3/2024	70.251	1.000	49.000
51	Đầu tư nghệ trọng điểm giai đoạn 2011-2015 nghệ điện dân dụng cấp độ Quốc gia	Thủ Dầu Một	Trường cao đẳng Việt Nam - Hàn Quốc Bình Dương		1982/QĐ-UBND ngày 16/8/2013	39.924		200
52	Đầu tư tuyến đường vào Trạm thông tin Núi Ông	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài dự kiến: 1,4 Km. - Bề rộng mặt đường: 3,0m x 2 =6,0m. - Bề rộng gờ chặn: 0,2m x 2 bên =0,4m. - Bề rộng lề đường: 1,3m x 2 bên =2,6m.	3921/QĐ-UBND - 30/12/2022	14.990	345	402
53	Đầu tư vỉa hè, cây xanh, chiếu sáng, thoát nước đường Huỳnh Văn Lũy	Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Dài: 2,100m	2226/QĐ-UBND ngày 31/07/2019, 2919/QĐ-UBND - 09/11/2023	388.335	34.894	8.598

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
54	Đầu tư xây dựng đường dọc Sông Bé huyện Phú Giáo	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		594.000	0	200
55	Đầu tư xây dựng hệ thống thông tin vô tuyến bộ đàm kỹ thuật số UHF phục vụ công tác ANTT, PCCC và CNCH tỉnh Bình Dương	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Công an tỉnh			44.979	100	500
56	Đầu tư xây dựng đường ĐH 508 nối dài từ ĐH 507 đi ĐT 750	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình cấp II		800.000		200
57	Đoạn dẫn cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Thủ Dầu Một - Chơn Thành từ ngã ba Độc Lập đến ranh Thành phố Hồ Chí Minh	Thủ Dầu Một, Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	.0		1.325.000		100
58	Đường Bạch Đằng nối dài, Tp.Thủ Dầu Một	Phú Cường	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1784/QĐ-UBND ngày 17/06/2011	651.282	1.000	1.000
59	Đường ĐT.746 - giai đoạn 2 từ Km17+201 đến Km19+000 (giáp Tân Mỹ)	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		250.000		100
60	Đường ĐT744 đoạn từ cầu Ông Cộ đến Km 12+000	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp III	1199/QĐ-UBND ngày 18/04/2008	171.750		3.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
61	Đường Lê Chí Dân, phường Hiệp An	P. Hiệp An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3795/QĐ-UBND ngày 19/12/2019	984.699	4.844	2.500
62	Đường Mỹ Phước - Tân Vạn nối dài	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	984,88m	721A/QĐ-UBND ngày 31/03/2016	189.000	47.500	10.000
63	Đường nối Vành đai 3 TP.HCM với Sân bay Biên Hòa (đường Nguyễn Thị Minh Khai, Phạm Văn Diêu)	(blank)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	(blank)				500
64	Đường từ Huỳnh Văn Lũy đến đường Đồng Cây Việt (đường Liên khu 1-5)	P. Phú Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	-Dài: 3.095 m - Nền đường: 22m	2145/QĐ-UBND ngày 25/07/2019, 2919/QĐ-UBND ngày 09/11/2023	732.374	22.000	4.500
65	Đường từ ngã 3 chợ Tân Ba (ĐT.747A, Tân Uyên) kết nối đường D21 (phường Tân Hạnh, Biên Hòa)	(blank)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	(blank)				200
66	Đường trục chính Đông Tây	P. Tân An	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	07/QĐ-UBND ngày 03/4/2019	610.000	67	100
67	Đường Trục chính Đông Tây (Giai đoạn 2) đoạn từ Quốc lộ 1K - đến đường Trần Hưng Đạo	(blank)	UBND thành phố Dĩ An	(blank)				100

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
68	Đường trục Đông Tây TP.Thuận An kết nối Quận 12 qua đường Vĩnh Phú 10 (đường LKV11) đến thành phố Thủ Đức	(blank)	UBND thành phố Thuận An	(blank)				100
69	Đường Vĩnh Phú 32	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	0		1.400.000	0	1.000
70	Giải phóng mặt bằng công trình đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Liên huyện	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	3486/QĐ-UBND ngày 21/12/2023	1.578.662	39.000	10.000
71	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng ĐT742 đoạn qua thành phố Thủ Dầu Một và thị xã Tân Uyên	Tân Uyên, Thủ Dầu Một	UBND thành phố Tân Uyên	1		4.000.000		100
72	Giải phóng mặt bằng công trình Nâng cấp, mở rộng đường ĐT743 (đoạn từ ngã tư Miếu Ông Cù đến nút giao Sóng Thần)	Thuận An, Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	718A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	1.051.659	20.000	5.000
73	Giải phóng mặt bằng đường dọc Suối Cái thành phố Tân Uyên	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên	(blank)				500

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
74	Giải phóng mặt bằng đường tạo lực Mỹ Phước - Bàu Bàng (đoạn từ đường 7B đến Khu Công nghiệp Bàu Bàng)	Liên huyện	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	717A/QĐ-UBND ngày 31/3/2016	592.682	2.000	1.000
75	Giải phóng mặt bằng đường Thủ Biên - Đất Cuốc	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	ĐB	37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	1.344.099	448.609	549.536
76	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ cầu Ông Bô đến nút giao Hữu Nghị	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	2.9 km	2564/QĐ-UBND ngày 30/09/2023	877.234	46.000	50.000
77	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ công chào Vĩnh Phú đến ngã tư cầu Ông Bô	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4.9 km	2563/QĐ-UBND ngày 30-09-2023	2.089.103	54.000	30.000
78	Giải phóng mặt bằng Quốc lộ 13 đoạn từ nút giao Tự Do đến ngã tư Lê Hồng Phong	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	4.9km	2565/QĐ-UBND ngày 30/09/2023	1.124.342	40.000	20.000
79	Hệ thống thoát nước Dĩ An - KCN Tân Đông Hiệp	Dĩ An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20,443 km	2751/QĐ-UBND ngày 23/10/2023	1.208.148	4.700	273.749

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
80	Hệ thống thoát nước hạ lưu cầu Ông Bó (Gia cố, nâng cấp bờ bao các tuyến rạch thuộc hệ thống tiêu nước khu công nghiệp Sóng Thần - Đồng An và vùng phụ cận kết hợp làm đường giao thông nội đồng)	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2361			0	3.000
81	Hệ thống thu gom nước thải Khu Quy hoạch Định Hòa	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	không	573/QĐ-UBND ngày 08/03/2022	104.220	2.396	300
82	Khai thông, uốn nắn dòng chảy đoạn hạ lưu rạch Cầu Quan đến sông Thị Tính	Mỹ Phước - An Điền	UBND thành phố Bến Cát	0,427 km đường, 0,2 km kênh thoát nước	1594/QĐ-UBND, ngày 05/7/2019	149.713	0	1.461
83	Kho lưu trữ của Sở Tài nguyên và Môi trường	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp II			32.000	6.500
84	Khối giáo dục đào tạo - Khối ký túc xá học viên, thân nhân người bệnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	2335/QĐ-UBND ngày 23/9/2022	200.000	1.000	3.000
85	Khối kỹ thuật trung tâm và nhà quản (thuộc Khu quy hoạch chi tiết 1/500 Bệnh viện Đa khoa 1500 giường và Ban bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ tỉnh)	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình dân dụng; Cấp III			7.000	170.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
86	Khu điều trị 300 giường (Khoa sản) thuộc bệnh viện Đa khoa tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh		2515/QĐ-UBND ngày 09/10/2014	142.622		700
87	Khu liên hợp văn hóa thể thao tỉnh Bình Dương	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			0	50
88	Khu tái định cư 2 trên địa bàn thành phố Thủ Dầu Một tại phường Phú Thọ	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	5ha, 281 nền			0	1.050
89	Khu tái định cư công nghiệp An Tây trên địa bàn thị xã Bến Cát	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	46,25ha, 2.392 nền			1.200	2.000
90	Khu tái định cư Gò Chai trên địa bàn thành phố Thuận An	Thuận An	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	40ha, 2.222 nền			0	200
91	Khu trung tâm và hạ tầng kỹ thuật tổng thể Khu tưởng niệm chiến khu D	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình dân dụng, Cấp I	1478/QĐ-UBND ngày 20/5/2011; 3034/QĐ-UBND ngày 02/11/2012; 3094/QĐ-UBND ngày 06/11/2017	391.825	55.000	76.000
92	Lưu trữ tài liệu điện tử của các cơ quan nhà nước giai đoạn 2020-2025	Thủ Dầu Một	Sở Nội vụ	0		75.000	0	3.000
93	Mở mới dự án Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Trường THCS Chánh Nghĩa	(blank)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)				100

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
94	Mở mới đường đê bao dọc rạch Bà Cô (theo quy hoạch phân khu là đường N8)	P. Chánh Mỹ	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	3203/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	684.472		100
95	Mở mới đường Đông Tây (từ Quốc lộ 1K đến đường Trần Hưng Đạo)	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 897m; Rộng 32m (4+11+2+11+4)m		995.000	0	100
96	Nạo vét, gia cố suối Bền Mít và suối Bà Tánh	Bến Cát, Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III		279.089		500
97	Nạo vét, gia cố suối Cái đoạn từ cầu Thợ Ụt đến sông Đông Nai	Tân Uyên	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18,950 km	2523/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	4.342.538	1.727.441	318.050
98	Nâng cấp cơ sở vật chất Bảo tàng tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	2822/QĐ-UBND ngày 30/09/2019	80.000	0	100
99	Nâng cấp đường ĐT746 đoạn từ Cầu Gõ đến bến đò Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	25Km36	816/QĐ-UBND ngày 05/4/2022	298.594	167.000	105.000
100	Nâng cấp mở rộng đường An Bình và kết nối cầu vượt Sóng Thần	Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		1.500.000	1.350	382

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
101	Nâng cấp mở rộng đường ĐT.750 (đoạn từ ngã tư Làng 5 đến trung tâm xã Định Hiệp)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Chiều dài hai tuyến 3.765 m. + Trong đó: tuyến chính dài: 3.615 m. + Tuyến nhánh (ĐH 704) dài: 150 m. - Tải trọng trục xe thiết kế: 120 kN. - Bề rộng nền, mặt đường + Tuyến chính đoạn từ Km0+0,00÷Km0 +575,00 và đoạn từ Km1+ 452,53÷ Km3+615,00: Phần mặt đường (BTN): 2 x 6m = 12m Phần vỉa hè : 2 x 5m = 10m Tổng cộng = 22m - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè lát gạch Terrazo: Tuyến chính đoạn từ đầu tuyến ÷ Km1+660,00 và tuyến nhánh (ĐH 704): - Kết cấu vỉa hè bằng đất cấp 3 (sỏi đỏ): Tuyến chính đoạn từ Km1+660,00 đến cuối tuyến			3.891	6.414
102	Nâng cấp Trung tâm y tế huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Nâng cấp Trung tâm y tế Huyện Dầu Tiếng từ 60 giường lên quy mô 150 giường	1870/QĐ-UBND ngày 28/7/2021	261.500	37.550	85.031
103	Nâng cấp, mở rộng ĐT748 (đoạn từ giáp giao lộ ngã tư Phú Thứ đến vành đai Bắc thị trấn Mỹ Phước)	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông		3892/QĐ-UBND ngày 21/12/2020; 25/NQ-HĐND ngày 23/8/2024	3.461.034	1.560.443	1.372.905
104	Nâng cấp, mở rộng đường 30 tháng 4	P. Bình Thắng	UBND thành phố Dĩ An	Dài 1.493m, rộng 24m (4,25+7+1,5+7+4,25)m, mặt đường BTNN, vỉa hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	355/QĐ-UBND ngày 05/02/2020	537.900	69.800	33.000
105	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT 749A đoạn qua trung tâm xã Long Hòa	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Vận tốc thiết kế V=80 Km/h. - Chiều dài đoạn tuyến thuộc dự án: 4.776,65 m. - Chiều rộng mặt đường xe chạy (04 làn xe): 9,5m x 2 = 19,0 m. - Chiều rộng dải phân cách ở giữa: 2,0 m. - Chiều rộng vỉa hè: 5,0m x 2 = 10,0 m. - Tổng chiều rộng nền đường: 31,0 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa. - Kết cấu vỉa hè: Lát gạch.	206/QĐ-UBND ngày 06/2/2023	740.945	162.278	163.614
106	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT.749F (đoạn từ cầu Tây Ninh - Bình Dương đến Quốc lộ 56B)	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	22000 m		1.617.000		200

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
107	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT744 (đoạn từ Km24+460 đến ngã tư Cầu Cát)	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Tổng chiều dài các tuyến: 16.640,59 m. - Kết cấu mặt đường: Bê tông nhựa nóng. - Bề rộng nền đường: 25÷39 m. - Hoàn thiện vỉa hè, cây xanh và hệ thống chiếu sáng. - Xây dựng mới, nâng cấp hệ thống nước ngang, thoát nước dọc toàn tuyến.	2007/QĐ-UBND - 16/8/2021		100.000	92.424
108	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT746 (đoạn từ ngã ba Tân Thành đến ngã ba Hội Nghĩa)	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	11,365Km	2516/QĐ-UBND ngày 29/9/2023	2.931.199	449.496	42.959
109	Nâng cấp, mở rộng đường ĐT747A đoạn từ dốc Bà Nghĩa (ranh thị trấn Uyên Hưng) đến ngã ba Công Xanh (giáp đường ĐT741), huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp III	557/QĐ-UBND ngày 07/03/2013	509.396	500	3.854
110	Nâng cấp, mở rộng đường phân khu ĐX 144, phường Tương Bình Hiệp, thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương	P.TBH	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	26/QĐ-UBND ngày 30/11/2018; 01/QĐ-UBND ngày 25/04/2022	1.040.800	278	400.659
111	Nâng cấp, mở rộng đường từ Kho bạc Bến Cát đến Cầu Quan, phường Mỹ Phước, thị xã Bến Cát	MP	UBND thành phố Bến Cát	Cấp III - BTN, 0.918 km	3044/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	305.102	2.962	1.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
112	Nâng cấp, mở rộng đường từ ngã tư Bình Chuẩn đến ngã ba giao với tuyến đường Đài Liệt sĩ Tân Phước Khánh	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	12	3239/QĐ-UBND ngày 30/11/2023	1.966.517	465.590	401.340
113	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 402, phường Tân Phước Khánh	Tân Phước Khánh	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 4,4 km	3681/QĐ-UBND ngày 03/12/2020	593.459	98.600	45.735
114	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐH 423 (đoạn từ ngã tư đường ĐH 409 đến giáp đường ĐT 747A), thị xã Tân Uyên	Hội nghĩa và Tân Hiệp	UBND thành phố Tân Uyên	công trình giao thông cấp III - dài 1,5 km	3125/QĐ-UBND ngày 30/10/2020	158.554	5.400	671
115	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ĐH606 đến giáp đường vành đai Bắc Mỹ Phước	xã An Điền	UBND thành phố Bến Cát	2.468 km	1699/QĐ-UBND, ngày 10/06/2024	420.079	250.000	134.500
116	Nâng cấp, mở rộng Trung tâm y tế huyện Phú Giáo (quy mô 120 giường bệnh)	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng cấp III	1153/QĐ-UBND ngày 05/5/2021	118.582	25.000	38.000
117	Nâng cấp, mở rộng Trường tiểu học Bình Hòa 2	Thuận An	UBND thành phố Thuận An	(blank)		100.000		100
118	Nút giao Nguyễn Chí Thanh - Quốc lộ 13	Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		906.000		100

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
119	Nút giao Sóng Thần	Dĩ An	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		1.000.000	1.874	126
120	Nhà thiếu nhi tỉnh Bình Dương	(blank)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh			50.000		50
121	Quốc lộ 13c đoạn qua tỉnh Bình Dương	(blank)	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	(blank)				100
122	Tôn tạo di tích lịch sử Khảo cổ Đốc Chùa	Bắc Tân Uyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới			0	22.000
123	Tuyến đường kết nối từ khu công nghiệp Bàu Bàng đến đường ĐT.749A	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	0		500.000		100
124	Tuyến đường trục chính Đông Tây: đoạn từ Quốc lộ 1A (bên xe Miền Đông mới) đến giáp Quốc Lộ 1K	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 3034,2m, rộng 32m (4+11+2+11+4)m. Via hè, thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	339/QĐ-UBND ngày 02/02/2018 ;2547/QĐ-UBND ngày 28/10/2021	729.543	98.129	35.500
125	Tuyến đường vành đai Đông Bắc 2: đoạn từ trục chính Đông Tây (khu vực giữa khu dân cư Bình Nguyên và Trường Cao đẳng nghề Đồng An) đến giáp đường Mỹ Phước - Tân Vạn	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Dài 1.598,18m, rộng 30m (3+11+2+11+3)m. Mặt đường BTNN, via hè lát gạch Terrazzo, hệ thống thoát nước, cây xanh, chiếu sáng hoàn chỉnh	3219/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	628.794	88.600	45.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
126	Thiết bị Bệnh viện đa khoa 1500 giường	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	652/QĐ-UBND ngày 25/3/2019	1.044.499	145	250.000
127	Thiết bị lưu động cho phóng viên tác nghiệp	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	04 camera vác vai và thiết bị lưu động kèm theo	1112/QĐ-UBND ngày 28/4/2021	19.900	0	500
128	Thoát nước và xử lý nước thải khu vực Bến Cát	Bến Cát	Ban quản lý dự án chuyên ngành nước thải tỉnh	20.000 m3/ngđ	73/QĐ-UBND ngày 09/01/2020	1.880.859	0	100
129	Trạm xử lý nước thải cho các bệnh viện thuộc khu quy hoạch các Bệnh viện và một số công trình Nhà nước. (gđ 1)	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Công trình hạ tầng kỹ thuật, cấp III	3059/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	144.074	1.385	7.000
130	Trang bị hệ thống camera thông minh cho Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia trên địa bàn tỉnh Bình Dương giai đoạn 2023-2027	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	Xây dựng dữ liệu hệ thống dữ liệu hình ảnh camera, kết nối, quản lý tập trung các điểm di tích về hệ thống trung tâm tại Bảo tàng Tỉnh giúp nâng cao hiệu quả hoạt động của từng di tích; thiết lập cơ sở dữ liệu dùng chung nhằm chia sẻ dữ liệu phục vụ công tác quản lý nhà nước trong một số lĩnh vực và giám sát, giữ gìn an ninh, an toàn tại Bảo tàng và các di tích cấp quốc gia		9.092	50	50
131	Trang thiết bị nội thất cho Trung tâm hoạt động công đoàn tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Liên đoàn Lao động tỉnh	1		73.000	0	100

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
132	Triển khai áp dụng mô hình cập nhật dữ liệu GIS ngành xây dựng theo quy trình nghiệp vụ	Thuận An, Dĩ An, Thủ Dầu Một, Bắc Tân Uyên, Phú Giáo, Bàu Bàng, Tân Uyên, Bến Cát, Dầu Tiếng	Sở Xây dựng	Tốt	3603/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	4.208	1.195	2.836
133	Trụ sở làm việc Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Đài Phát thanh và Truyền hình	Trụ sở làm việc gồm 5 tầng nổi và 2 tầng hầm	3757/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	176.169	0	7.800
134	Trục thoát nước Bưng Biệp - Suối Cát	Thủ Dầu Một, Thuận An	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp III	2009-2025	1.044.499	111.000	185.996
135	Trục thoát nước Suối Giữa (đoạn từ sau trạm thu phí đến cầu Bà Cồ gồm cả rạch Bưng Cầu)	Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Tiêu 4.538ha			0	4.600
136	Trung tâm GDNN - GDTX huyện Bàu Bàng	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)		280.138		100
137	Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Bắc Tân Uyên	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)		150.000		100

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
138	Trung tâm hoạt động Thanh thiếu nhi	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			0	50
139	Trung tâm thông tin báo chí Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	2418/QĐ-UBND 03/10/2022	40.300		200
140	Trung bày mỹ thuật khu tưởng niệm chiến khu D	Bắc Tân Uyên	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	3062/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	30.500		340
141	Trường Mầm non An Thái	H. Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		99.000	0	200
142	Trường Mầm non Bông Trang	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2633/QĐ-UBND ngày 17/11/2021	92.200	12.681	5.576
143	Trường Mầm non Châu Thới	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	3301/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	69.800	0	256
144	Trường Mầm non Hoa Cúc 2	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	20 lớp bán trú	2257/QĐ-UBND ngày 28/9/2021	143.400	50	14.782
145	Trường Mầm non Hưng Hòa	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	30 lớp	1421/QĐ-UBND ngày 26/05/2021	85.700		316
146	Trường MN Tân Phước Khánh	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	20 nhóm lớp		130.000		100
147	Trường Tiểu học An Phú 3	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	30 lớp bán trú	1098/QĐ-UBND ngày 26/04/2019	105.771	49.000	23.000
148	Trường Tiểu học An Sơn (Bến Cát)	An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp II, 33 phòng			300	30.350

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
149	Trường Tiểu học Định Hiệp	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	30 phòng học		160.000		100
150	Trường Tiểu học Đông An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp		110.000		100
151	Trường Tiểu học Hòa Phú 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)		90.000		100
152	Trường Tiểu học Lái Thiêu 2	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	chưa có chủ trương		300.000		50
153	Trường Tiểu học Phú Mỹ 2	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III		100.000		100
154	Trường Tiểu học Tân Bình B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp	998/QĐ-UBND ngày 09/04/2020	101.971	18.962	4.000
155	Trường Tiểu học Tân Lập	H. Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp III	2534/QĐ-UBND ngày 8/11/2021	109.045	28.651	42.000
156	Trường Tiểu học Tân Vĩnh Hiệp B	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	chưa phê duyệt dự án		129.770	1.000	30.000
157	Trường Tiểu học Thanh An	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	30 phòng học		145.000		100
158	Trường tiểu học Vĩnh Tân	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	30 lớp bán trú		110.000		100
159	Trường TH Dĩ An	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	30 lớp		120.000		100

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
160	Trường THCS An Tây	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	(blank)		173.100		100
161	Trường THCS Bình Mỹ	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)		120.000		100
162	Trường THCS Bình Phú	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	(blank)		173.100		100
163	Trường THCS Đông Hòa B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp		200.000	0	100
164	Trường THCS Tân Đông Hiệp B	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp	3832/QĐ ngày 16/12/2020	196.900	61.176	5.000
165	Trường THCS Tân Hưng	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)		137.289		100
166	Trường THCS Thạnh Phước	Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	45 lớp bán trú		215.000		100
167	Trường THCS Trừ Văn Thố (bổ sung gđ 2)	Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)		280.000		100
168	Trường THPT Thời Hoà	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	(blank)		150.000		100
169	Trường THPT Thường Tân	Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)		90.000		100
170	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	45 lớp		200.000		100
171	Trường Trung học cơ sở Bình Thắng	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	21 lớp	2688/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	161.992	2.137	50.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
172	Trường Trung học cơ sở Đông Chiêu (giai đoạn 2)	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	23 phòng (Phòng học & phòng chức năng)	3295/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	48.000	1.000	10.000
173	Trường Trung học cơ sở Hòa Lợi	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	40 phòng học	818/QĐ-UBND, ngày 01/04/2021	187.781	55.200	4.000
174	Trường Trung học cơ sở Hội Nghĩa	TX. Tân Uyên	UBND thành phố Tân Uyên	0		250.000	100	1.700
175	Trường Trung học cơ sở Lai Uyên	H. Bàu Bàng	UBND huyện Bàu Bàng	45 lớp	3103/QĐ-UBND ngày 24/11/2022	180.271	96.069	15.000
176	Trường Trung học Cơ sở Nguyễn Bình Khiêm	Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	46 phòng học		280.000		100
177	Trường Trung học cơ sở Phú Tân	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)		130.000		100
178	Trường Trung học phổ thông chuyên Hùng Vương	Bến Cát	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-	1278/QĐ-UBND, ngày 06/5/2024	300.000	1.200	4.800
179	Trường Trung học phổ thông Thanh Tuyền	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Công trình dân dụng, cấp III	1780/QĐ-UBND ngày 1639/QĐ-UBND ngày 08/7/2022	109.864	16.672	512

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
180	Ứng dụng công nghệ thông tin "Triển khai hệ thống Bảo tàng số tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Thuê hệ thống Bảo tàng số, gồm có: Trang thông tin điện tử Bảo tàng Tỉnh (tích hợp chức năng hiển thị hình ảnh hiện vật dưới dạng 360 độ, phần mềm quản lý dữ liệu hiện vật, ứng dụng thực tế ảo tăng cường (trên hệ điều hành Android và iOS) và ứng dụng thực tế ảo (VR); thuê các dịch vụ đào tạo hướng dẫn sử dụng, quản trị, vận hành và bảo trì các phần mềm.- Số hóa hiện vật và không gian phòng trưng bày tại Bảo tàng Tỉnh- Mua sắm hạ tầng công nghệ thông tin gồm có: Máy chủ vận hành các phần mềm, thiết bị lưu trữ dữ liệu số hóa; Hệ thống wifi và các thiết bị đầu cuối phục vụ khách tham quan; Thuê chỗ đặt máy chủ và thiết bị lưu trữ		30.483	50	50
181	Ứng dụng công nghệ xây dựng thư viện thông minh giai đoạn 2023-2030	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Đầu tư nâng cấp máy chủ, hạ tầng mạng tại Thư viện Tỉnh - Đầu tư xây dựng cổng thông tin thư viện, thư viện điện tử dùng chung cho hệ thống Thư viện công cộng tỉnh Bình Dương theo một cửa điện tử hiện đại		23.162	50	50
182	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bàu Bàng)	(blank)	UBND huyện Bàu Bàng	(blank)				100.000
183	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bắc Tân Uyên)	(blank)	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)				100.000
184	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Bến Cát)	(blank)	UBND thành phố Bến Cát	(blank)				300.000
185	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Dầu Tiếng)	(blank)	UBND huyện Dầu Tiếng	(blank)				100.000
186	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Dĩ An)	(blank)	UBND thành phố Dĩ An	(blank)				500.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
187	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Phú Giáo)	(blank)	UBND huyện Phú Giáo	(blank)				100.000
188	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Tân Uyên)	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên	(blank)				400.000
189	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Thủ Dầu Một)	(blank)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)				500.000
190	Vốn bổ sung chính trang đô thị (Thuận An)	(blank)	UBND thành phố Thuận An	(blank)				500.000
191	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bàu Bàng)	(blank)	UBND huyện Bàu Bàng	0			119.123	156.535
192	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bắc Tân Uyên)	(blank)	UBND huyện Bắc Tân Uyên	(blank)			132.838	163.255
193	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Bến Cát)	(blank)	UBND thành phố Bến Cát	(blank)			194.171	267.907
194	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dầu Tiếng)	(blank)	UBND huyện Dầu Tiếng	(blank)			160.594	190.408
195	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Dĩ An)	(blank)	UBND thành phố Dĩ An	(blank)		258.553	258.553	435.332
196	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Phú Giáo)	(blank)	UBND huyện Phú Giáo	(blank)			144.237	173.926
197	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Tân Uyên)	(blank)	UBND thành phố Tân Uyên	(blank)			205.043	311.358

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
198	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thủ Dầu Một)	(blank)	UBND thành phố Thủ Dầu Một	(blank)			276.729	430.272
199	Vốn phân cấp theo tiêu chí (Thuận An)	(blank)	UBND thành phố Thuận An	(blank)			317.827	511.892
200	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học An Long	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình dân dụng, cấp III	1785/QĐ-UBND ngày 13/7/2021	52.654	5.600	16.000
201	Xây dựng bổ sung Trường Tiểu học Phước Hòa A	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	(blank)		33.000		100
202	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Bình	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	(blank)		80.000		100
203	Xây dựng bổ sung Trường THCS An Linh	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II		119.000	0	200
204	Xây dựng bổ sung Trường THCS Trần Hưng Đạo	Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	(blank)		70.000		100
205	Xây dựng bổ sung Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai	TP. Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	16 lớp	2532/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	44.882	18.835	4.000
206	Xây dựng Bờ kè chống sạt lở sông Đồng Nai đoạn từ cầu Rạch Tre đến Thị ủy thị xã Tân Uyên - Giai đoạn 2	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp III		336.719	1.485	7.600
207	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 1: Xây dựng đường dẫn vào cầu phía Bình Dương	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông		2267/QĐ-UBND ngày 07/9/2023	327.291	43.000	6.586

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
208	Xây dựng cầu bắc qua sông Đồng Nai (Cầu Bạch Đằng 2) - Dự án 2: Xây dựng cầu vượt sông Đồng Nai	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0,27Km	2763/QĐ-UBND ngày 24/09/2019	490.944	97.610	500
209	Xây dựng cầu Đò mới qua sông Thị Tính	Mỹ Phước - An Điền	UBND thành phố Bến Cát	Cấp III, BTNN DƯL, số km đường và cầu: 0,761 km	1824/QĐ-UBND, ngày 06/05/2024	312.184	450	550
210	Xây dựng cầu Hiếu Liêm	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	.		850.000		100
211	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bà Lụa - rạch Vàm Búng	Thuận An, Thủ Dầu Một	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	Kiểm soát triều và chống ngập úng cho 875ha			0	3.000
212	Xây dựng công kiểm soát triều rạch Bình Nhâm	Thuận An	Ban quản lý dự án ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	540,98		284.669	3.300	7.590
213	Xây dựng cơ sở hạ tầng trang trại Đội thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương	(blank)	Đội Thanh niên xung phong tỉnh Bình Dương					100
214	Xây dựng đường Bắc Nam 3	P. Bình An	UBND thành phố Dĩ An	1.400 m (CT cấp III). Bổ sung đoạn tuyến dài khoảng 351m, tổng chiều dài bao gồm cả đoạn bổ sung là 1,73km có điểm đầu giao với Trục chính Đông Tây, điểm cuối giao với MP-TV	38/NQ-HDND ngày 01/11/2023	1.085.217	8.000	970.377

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
215	Xây dựng đường từ cầu Tam Lập đến Đồng Phú thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 12200m	2687/QĐ-UBND ngày 24/11/2021	965.648	209.247	1.300
216	Xây dựng đường từ ngã ba Mười Muộn đi ngã ba Tân Thành, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương	Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp II	2241/QĐ-UBND ngày 15/08/2012	764.482	100	500
217	Xây dựng đường từ ngã ba Tam Lập đến Bàu Bàng thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Cấp II; 17789,24m	3281/QĐ-UBND ngày 04/11/2020	1.470.883	150.600	10.000
218	Xây dựng đường từ Tân Long - Lai Uyên thuộc tuyến đường tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	Lai Uyên - Tân Long	UBND huyện Bàu Bàng	8,648km	3339/QĐ-UBND ngày 06/11/2020	563.693	31.209	1.500
219	Xây dựng đường từ Tân Thành đến cầu Tam Lập (xã Tân Định) thuộc tuyến đường Tạo lực Bắc Tân Uyên - Phú Giáo - Bàu Bàng	huyện Bắc Tân Uyên	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Cấp II	1452/QĐ-UBND ngày 03/6/2020	724.973		25.973
220	Xây dựng đường Thủ Biên - Đất Cuốc với quy mô 4 làn xe (Giai đoạn I)	Bắc Tân Uyên	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	12KM4	37/NQ-HĐND ngày 01/11/2023	293.128	2.000	15.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
221	Xây dựng đường và cầu Vàm Tư	Phú Giáo	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	7,3KM- cầu 113md	3215/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	241.932	8.860	9.967
222	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn đoạn từ rạch Bà Lụa đến cảng An Sơn	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	0		2.150.000	0	105
223	Xây dựng đường ven sông Sài Gòn giai đoạn 3 (từ Rạch Bảy Tra đến sông Bà Lụa)	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	1775m		3.500.000	100	500
224	Xây dựng hạ lưu các cống ngang đường ĐT.744 đoạn đi qua địa bàn huyện Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	Giao thông cấp III. Quy mô đầu tư: Xây dựng 12 vị trí hạ lưu cống ngang đường ĐT.744 theo quy mô từng vị trí như sau: 1. Hạ lưu tại Km22+263: Diện tích lưu vực 356 ha. Lưu lượng nước tính toán 13,830 m ³ /s. Chiều dài tuyến 138,40 m. Chiều rộng lòng kênh 3,0 m. Chiều cao kênh 2,2 m. Kết cấu gia cố bằng bê tông cốt thép. 2. Hạ lưu tại Km22+534: Diện tích lưu vực 702 ha. Lưu lượng nước tính toán 23,167 m ³ /s. Chiều dài tuyến 110,50 m. Chiều rộng lòng kênh 7,0 m. Chiều cao kênh 2,1 m. Kết cấu gia cố bằng bê tông cốt thép. 3. Hạ lưu tại Km23+106: Diện tích lưu vực 16 ha. Lưu lượng nước tính toán 1,426 m ³ /s. Chiều dài mương 13,0 m. Chiều rộng mương 0,8 m. Chiều cao mương trung bình 1,0 m. Kết cấu mương bằng bê tông cốt thép. 4. Hạ lưu tại Km23+350: - Diện tích lưu vực 26 ha. Lưu lượng nước tính toán 2,041 m ³ /s. Tổng chiều dài tuyến 393,70 m. Trong đó: Chiều dài xây dựng cống Ø1000mm là 142,35 m. Chiều dài xây dựng cống Ø1200mm là 170,69 m. Chiều dài xây dựng kênh hở là 64,71m. Chiều dài xây dựng kè 16,00 m - Quy			7.858	2.190

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
225	Xây dựng hàng rào rừng Kiên An xã An Lập	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	- Nhóm dự án: Nhóm C (Theo Khoản 4 điều 10 Luật đầu tư công). - Loại, cấp công trình: Công trình dân dụng, cấp IV. - Hàng rào rừng Kiên An được xây dựng phải đảm bảo hạn chế được động vật di chuyển ra ngoài khu vực của Rừng. Hàng rào được đầu tư xây dựng với 3 mặt tiếp giáp đường đất, 1 mặt giáp nhà dân. Chiều cao hàng rào hoàn thiện là 3,5m so với mặt đất tự nhiên. Do đó, ta có giải pháp kiến trúc, kết cấu như sau: + Hàng rào loại A: Dài 350m. Móng bê tông cốt thép. Tường dưới xây gạch không nung block (90x190x390)mm cao 1,5m. Tường trên hàng rào được làm bằng lưới thép B40. Cột hàng rào được chia làm 2 phần: Phần dưới cột bê tông cốt thép cao 1,5m có tiết diện (200x200)mm, phần trên cột thép tròn (d76x4)mm cao 2m. Liên kết hàng rào với lưới thép là liên kết hàn. + Hàng rào loại B: Dài 5.958m. Móng bê tông cốt thép. Tường dưới xây gạch không nung block (90x190x390)mm cao 1,5m. Tường trên hàng rào được xây gạch block bông gió 8 lỗ. Cột bê tông cốt thép cao 3,5m có tiết diện (200x200)mm.			0	3.461
226	Xây dựng hầm chui tại nút giao ngã năm Phước Kiên	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	100 m hầm kín; 300m hầm hở	3454/QĐ-UBND ngày 19/12/2022	1.050.087	7.911	181.530
227	Xây dựng hệ thống thoát nước trên ĐT744 đoạn qua xã Phú An, An Tây	Bến Cát, Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	Cấp III	1122/QĐ-UBND ngày 24/04/2021	596.516	153.900	440.000
228	Xây dựng hồ điều tiết chống ngập khu vực Suối Cát	(blank)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	(blank)				200

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
229	Xây dựng hồ điều tiết chống ngập khu vực Suối Giữa	(blank)	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	(blank)				200
230	Xây dựng khu Tái định cư An Thạnh	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	70660 m	2802/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	701.594	57.000	100.000
231	Xây dựng khu tái định cư và lập phương án di dời các hộ dân đang sinh sống trong rừng phòng hộ Núi Cậu Dầu Tiếng	H. Dầu Tiếng	UBND huyện Dầu Tiếng	(blank)	1485/QĐ-UBND ngày 01/06/2021	128.433		81.321
232	Xây dựng mới bổ sung Trường THCS Tương Bình Hiệp	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp II	1806/QĐ-UBND ngày 12/07/2023	117.500	38.300	67.358
233	Xây dựng mới bổ sung Trường THPT Nguyễn Đình Chiểu	Thủ Dầu Một	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III	1231/QĐ-UBND ngày 10/05/2021	37.932	20.105	3.868
234	Xây dựng mới đường ĐH.429 (Đường ĐT 745B theo Quy hoạch vùng huyện)	xã Bình Mỹ - xã Tân Lập - TT Tân Thành	UBND huyện Bắc Tân Uyên	Đường cấp IV đồng bằng, dài khoảng 11,7 km từ đường ĐT.747a đến ĐT.746	1986/QĐ-UBND ngày 10/8/2021	464.397		100
235	Xây dựng mới đường từ ĐT.749A đến giáp Khu công nghiệp Rạch Bắp, xã An Điền, thị xã Bến Cát	Bến Cát	UBND thành phố Bến Cát	Đường đôi 8 làn, dài phân cách biên 2 bên			50	50
236	Xây dựng mới hệ thống thoát nước hạ lưu đường Lê Thị Trung	TP. Thuận An	UBND thành phố Thuận An	HTKT Cấp II, Chiều dài tuyến công: 3870m, Chiều dài suối nạo vét 940m, Hệ thống giao thông dài 1500m, rộng 8m+3mx2bên.	3699/QĐ-UBND ngày 04/12/2020	340.614	49.000	94.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
237	Xây dựng mới thư viện tỉnh	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới		120.000		100
238	Xây dựng mới trường THCS Thuận Giao 2	Thuận An	UBND thành phố Thuận An	(blank)		200.000		100
239	Xây dựng Nhà truyền thống lực lượng vũ trang tỉnh Bình Dương.	Thủ Dầu Một	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	Đạt	Số 1610/QĐ-UBND ngày 23/6/2023	14.085	11.810	300
240	Xây dựng suối Bình Thắng (đoạn từ Đại học Quốc gia đến Quốc lộ 1A), phường Bình Thắng, thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Dĩ An	UBND thành phố Dĩ An	Tuyến suối gồm 02 nhánh, tổng chiều dài 1300m. Rộng từ 5,8-8,5m sâu 3,2m		699.000	0	400
241	Xây dựng tuyến đường sắt từ ga Bầu Bàng đến ga An Bình	Dĩ An , Thủ Dầu Một , Bầu Bàng	Ban QLDA ĐTXD công trình giao thông	54km		30.000.000		900
242	Xây dựng Tượng đài Trung tâm, nhà bia (nội dung văn bia), các hạng mục công trình phục chế, tranh tượng, phù điêu Khu di tích lịch sử Chiến khu Long Nguyên	Dầu Tiếng	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	210/QĐ-UBND - 21/01/2020	170.700		200
243	Xây dựng tường kè gia cố bờ sông Sài Gòn (đoạn từ cầu Thổ Ngừ đến rạch Bảy Tra)	Chánh Nghĩa	UBND thành phố Thủ Dầu Một	Cấp III, Chiều dài tuyến kè : 1220m	1875/QĐ-UBND ngày 28/07/2021	279.315	70.000	91.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
244	Xây dựng thay thế Trường THCS Trần Đại Nghĩa	Thuận An	UBND thành phố Thuận An	(blank)		300.000		100
245	Xây dựng trụ sở các đơn vị sự nghiệp trong khu vực thành phố mới	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			0	50
246	Xây dựng trụ sở Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	-			0	50
247	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 1: hạ tầng kỹ thuật đường số 1, số 2, trục đường cảnh quan, san nền; Nhà thường trực (3 nhà))	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	2172/QĐ-UBND ngày 04/08/2020	65.229	0	100
248	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 2: Nhà luyện tập thể dục thể thao đa năng)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	2246/QĐ-UBND ngày 11/8/2020	38.400	0	100
249	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương (dự án 4: Nhà luyện tập các môn võ thuật, nhà luyện tập các môn khác)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	1699/QĐ-UBND ngày 26/6/2020	57.999	0	100
250	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương- Dự án 5: Trụ sở làm việc	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	tổng diện tích đất sử dụng của dự án 2.613m ²	1782/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	25.100	10.500	14.000

Đơn vị: triệu đồng

Stt	Nội dung	Địa điểm	Chủ đầu tư	Năng lực thiết kế	Số, ngày quyết định phê duyệt dự án	Tổng mức đầu tư theo quyết định phê duyệt dự án	Ước giải ngân năm 2024	Kế hoạch năm 2025
251	Xây dựng Trung tâm huấn luyện thể thao tỉnh Bình Dương- Dự án 6: Nhà dạy văn hóa và lý thuyết (500 HS)	Thủ Dầu Một	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	xây dựng mới	151/HĐN D-KTNS 22/6/2016	54.600		100
252	Xây dựng Trường Chính trị chuẩn tỉnh Bình Dương	Thủ Dầu Một	Ban QLDA ĐTXD tỉnh	Cấp II	3225/QĐ-UBND ngày 04/12/2023	590.540	15.000	3.000
253	Xây dựng, bổ sung Trường Tiểu học Tân Hiệp	H.Phú Giáo	UBND huyện Phú Giáo	Công trình cấp II	3298/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	69.220	36.613	3.800

Phụ lục XIX
KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2025
(KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN) CẤP TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 43/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2024
của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Phấn đấu năm 2024	Dự toán năm 2025	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG SỐ	1.699.406	2.799.320	165%
1	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	520.466	888.467	171%
2	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	15.742	16.712	106%
3	Sự nghiệp y tế	772.140	1.363.208	177%
4	Sự nghiệp văn hóa thông tin	2.492	2.723	109%
5	Sự nghiệp phát thanh truyền hình	15.000	80.000	533%
6	Sự nghiệp thể dục thể thao	20	-	0%
7	Bảo vệ môi trường	60.857	105.000	173%
8	Hoạt động kinh tế	287.564	312.085	109%
9	Hoạt động Đảng	24.000	30.000	125%
10	Hoạt động đảm bảo xã hội	1.125	1.125	100%